

NOTICE: THIS MATERIAL MAY BE
PROTECTED BY COPYRIGHT LAW.
(TITLE 17 U.S. CODE)

MỘT BỨC « KÝ HỌA » VỀ XÃ HỘI NƯỚC TA THỜI TRẦN
BÀI THƠ « AN-NAM TỨC SỰ » CỦA TRẦN PHU

TRẦN NGHĨA

NHÂN dịp các nhà nghiên cứu văn học cổ Việt-nam đang ra sức sưu tầm, nghiên cứu văn học Lý — Trần, chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc bài thơ *An-nam tức sự* của Trần Phu, một bức « ký họa » khá độc đáo của một sứ giả triều Nguyên về xã hội nước ta thời Trần. Bài này có thể giúp chúng ta một số tư liệu cần thiết để hiểu kỹ thêm về xã hội Việt-nam đời Trần, do đó, hiểu kỹ thêm văn học đời Trần.

Trước khi tìm hiểu tác phẩm này, có lẽ nên nói qua một chút về Trần Phu và tập *Giao-châu cáo*.

Theo *Nguyên sử* quyển 190, phần *Trần Phu truyện*, và theo *Lời dẫn* đề ở tập *Giao-châu cáo*, thì Trần Phu tên chữ là Cương Trung, hiệu là Hốt Trai, người huyện Lâm-hải, lộ Thai-châu, thuộc tỉnh Chiết-giang của Trung-quốc. Vào khoảng những năm Chí Nguyên (niên hiệu Nguyên Thế Tổ), Trần Phu có làm bài phú *Đại nhất thống*, do các quan hành tỉnh Giang-chiết (?) đệ vào triều đình, được cho giữ chức Sơn trường ở thư viện Thượng thái. Hết thời gian thực tập, Trần Phu được gọi về kinh đô để chờ bổ dụng.

Hồi bấy giờ, cuộc kháng chiến lần thứ ba (1287 — 1288) và cũng là cuộc đọ sức cuối cùng của quân dân nhà Trần chống lại đội quân xâm lược khổng lồ của Hốt-tát-liệt (Qubilai) đã kết thúc thắng lợi. Để tránh cho nước nhà những tổn thất có thể do một cuộc chiến tranh mới gây nên, triều đình nước ta hồi ấy đã vận dụng một đường lối ngoại giao vô cùng mềm dẻo. Trong khoảng từ 1288 đến 1293, nhà Trần đã liên tục phái những sứ bộ sang Nguyên, một mặt để trao trả tù binh, mặt khác để hòa bình giữ nước. Về phía nhà Nguyên, nhiều đoàn sứ giả cũng tấp nập tới Đại Việt, nhằm các mục đích như: điều tra tình hình để chuẩn bị cho một cuộc xâm lược mới khi có điều kiện, yêu sách vua nhà Trần « vào châu », và dùng lời lẽ đe dọa một dân tộc mà qua ba cuộc chiến tranh đẫm máu, Hốt-tát-liệt dần dần cảm thấy không dễ khuất phục được bằng vũ lực.

Sau khi Thượng thư Bộ lễ Trương Lập Đạo và Lang trung Bộ binh Bu-y-an Tê-mua (Buyan Tämür) sang dụ vua Trần « vào châu » không kết quả trở về, Hốt-tát-liệt liền sai Lương Tăng bấy giờ đang giữ chức Thượng

luy mỹ,

on nữa
ng pháp
cụ thể.
ng nặng
nghiên
ều làm
ng, đối

lên cứu
l chính
m công
cứu lý
ng văn
ề ra và
h hình
lý luận
ủ quan
thường
và năng
t, chính
nghiên
iến đấu
án triết

1

thư Bộ lại đi sứ Đại Việt một lần nữa. Cần có một người biết nhiều chữ nghĩa đi theo để giúp việc cho Lương Tăng, và triều đình nhà Nguyên đã chọn Trần Phu. Thế là nhà nho vừa được cất nhắc kia nay lại được chuyển sang chức Lang trung Bộ lễ, sung làm Phó sứ của Lương Tăng.

Đoàn đi sứ trên một nghìn người do Lương Tăng và Trần Phu dẫn đầu đã khởi hành ở Trung-quốc vào tháng 9 năm Nhâm thìn (1292), tới Đại Việt vào tháng giêng năm Quý tị (1293) và lưu lại trên đất nước ta cả thảy là 52 ngày.

Riêng Trần Phu trong chuyến đi sứ này đã sáng tác được hơn 100 bài thơ, gộp lại thành một tập, lấy tên là *Giao-châu cáo*. Qua tập thơ, chúng ta thấy rất rõ những diễn biến trong tâm trạng của một vị Phó sứ lúc ra đi thì hùng hùng hổ hổ, nhưng ngày trở về thì xẹp lép như một quả bóng đã xì hơi.

Khi mới đặt chân tới Khâu-ôn, địa đầu nước Đại Việt, Trần Phu cảm thấy việc buộc vua Trần « vào châu » có lẽ chỉ còn là vấn đề thời gian :

... Ban đêm nhìn sao Bắc đẩu, lòng bực tức,
Thần của thần luy ở núi phương Nam, mà lòng của thần vẫn
ở cửa khuyết phương Bắc.

Xin chúc tụng thành vương phúc lớn như trời,
Đề mau trông thấy vua muốn nước lới châu ở Đò-sơn.

(*Giao-chỉ cảnh, Khâu-ôn huyện*)

Nhưng rồi thực tế cứ như một con ngựa bất kham, làm cho vị Phó sứ ngỡ ngàng hết việc này sang việc khác. Chẳng hạn mới tới mồng ba, mà vầng trăng non ở Giao-châu đã lửng lơ ở giữa trời (xem bài *Nhị nguyệt sơ tam nhật tức Khâu-ôn dịch, kiến lân nguyệt chinh tại thiên tâm, chúng các kinh dị, nhân thi dĩ ký chi*). Hay đang độ tháng giêng mà những cây mơ ở Giao-chỉ đã lá cành xanh tốt (xem bài *Giao-chỉ Chi-lãng dịch tức sự*). Nghĩa là trời ở đây, đất ở đây không phải cái gì cũng nhất nhất như vị Phó sứ đã tưởng. Đặc biệt là lòng người. Những con người có vẻ biết « giữ lễ » : « Cờ đỏ rõ ràng dưới chân mây, những người mặc áo đen đến vái chào trước ngựa sứ giả » (xem bài *Giao-chỉ Triều-dịa dịch tức sự*). Nhưng khi động tới chuyện « vào châu », thì chính những con người đó đã kiên quyết chối từ. Bởi vì việc « vào châu » hay « không vào châu » ở đây không phải là chuyện vát vả đi một chuyến, mà có ý nghĩa lớn về chính trị cũng như quân sự. « Vào châu », tức là thần phục nhà Nguyên thực sự, và trở thành con bài trong tay chúng. « Không vào châu », tức là đề cao cảnh giác, không đề mắc mưu địch. Còn gì quý hơn một nước có chủ quyền. Trải suốt ba lần kháng chiến anh dũng chống quân xâm lược Nguyên - Mông, nhân dân Đại Việt đã sẵn sàng hy sinh hết thảy để đánh đổi lấy chân lý đó. Và giờ đây, khi đầu đội trời Đại Việt, chân đạp đất Đại Việt, bản thân xúc tiếp với người Đại Việt, vị Phó sứ có cảm tưởng như mình vừa ra khỏi một giấc mộng hão huyền, và bắt đầu thấm thía rằng các cuộc tấn công vừa qua vào xứ sở xa xôi này chỉ mang lại cho nhà Nguyên những thất bại cay đắng :

...Đất Tượng-quận của nhà Tần xa xôi,
Huyện Long-thành ở Liễu-châu khổ sở...

... Dân trong xóm thôn điêu linh tang tóc đã nhiều,
Kẻ làm tướng ở biên cương thôi đừng nói tới việc binh đao nữa!

(L'ژu-chiu đạo trung)

Vua nhà Trần rốt cục không "vào châu". Mục tiêu nóng bỏng của cuộc đi sứ như vậy là không đạt được. Vị Phó sứ — hay đúng hơn là cả đoàn sứ giả trên một nghìn người ấy đành tui nguỵu ra về, lòng những ngao cùng ngán. Đó là chưa kể trong thời gian lưu lại trên đất nước ta, các vị khách "Thiên triều" tuy bề ngoài làm ra vẻ "vững vàng", kỳ thực bên trong ai cũng run như cây sậy. Chẳng thế mà sau khi về tới Trung-quốc, Trần Phu thỉnh thoảng còn giật thót cả mình:

... Nhìn bóng giáo sắt, lòng son lẻ lái.
Nghe tiếng trống đồng, tóc bạc mọc ra.
May được trở về, người vẫn khỏe mạnh,
Mỗi khi nằm mộng, còn thấy kinh hoàng.

(Giao-châu sứ hoàn cảm sự nhị thủ, kỳ nhất)

Những nét tâm trạng trên đây của Trần Phu thể hiện qua tập *Giao-châu cáo* phần nào giúp ta hiểu sâu hơn đường lối ngoại giao hết sức linh hoạt và quyết tâm bảo vệ Tổ quốc đến cùng của quân dân nhà Trần.

Nhưng ý nghĩa của *Giao-châu cáo* đối với chúng ta không phải chỉ có thế. Chúng tôi muốn đặc biệt nói tới bài *An-nam tức sự*, một áng thơ dài nhất trong tập *Giao-châu cáo* của Trần Phu.

An-nam tức sự nguyên là một bài thơ "ngũ ngôn độc vận" (mỗi câu thơ có năm chữ, toàn bài thơ chỉ dùng một vần), gồm cả thảy 118 câu thơ, được tác giả ngắt ra làm nhiều đoạn đề chủ thích. Phần thơ có thể xem như dàn ý. Phần chủ thích mới thật là chỗ dụng công ghi chép của tác giả, có tính chất một thiên "phóng sự" sốt dẻo.

Điều cần nói trước hết, đây là tác phẩm của một kẻ vốn thù địch với dân ta, cho nên không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy ở một số chỗ Trần Phu có cái nhìn thiếu thiện chí, hoặc cố tình xuyên tạc, bóp méo sự thật, hoặc do không hiểu mà đoán mò viết càn... Xuất phát từ tư tưởng "nước lớn" Trần Phu tưởng rằng dưới gầm trời này, chỉ có triều đình nhà Nguyên mới có quyền xưng vương xưng đế. Còn các nước khác chỉ được coi là "phên giậu" của đế quốc Nguyên — Mông, hễ ai dùng tới những danh hiệu "vương", "đế" thì liền bị coi là "tiếm", là "ngụy", là "vô đạo". Chẳng hạn Trần Phu viết: "Đây là tấm bia do ông tổ của *Từ trưởng* (chỉ vua nhà Trần — T.N chú thích) *tiếm* hiệu truy điệu cho người mẹ là Lý thị đề cầu phúc ở chốn Âm ty. Lý thị *ngụy* thụy hiệu là Từ Thuận thái hậu vốn là con gái của Long Hàn (tức Long Cán — T.N chú thích)..." Có lúc Trần Phu lại dùng những từ hết sức khinh miệt và hằn học để ghi lại một số sự kiện mà chắc trong thâm tâm, tác giả vẫn cảm thấy không thể coi thường. Thí dụ Trần Phu chép: "Châu mà đặt tên là Vạn-kiếp thì rõ ngu đần". Có thật như vậy không, khi tiếp ngay sau đó, chính tác giả cũng hiểu được rằng «Vi nơi đây rất sùng chuộng đạo Phật, nên mới đặt tên châu là Vạn-kiếp»? Một số chỗ khác, Trần Phu có những nhận định quá hơi hợt như cho rằng: «Phong tục của tầng lớp dưới hết sức bạc bẽo, nông nổi; ở đây không có lễ nhạc của nước Trung-quốc văn minh». Đó là do Trần Phu không hiểu

u chữ
ên đã
l được
àng.

u dẫn
2), tới
ta cả

100 bát
chúng
lúc ra
à bóng

ra cảm
i gian :

hần rấn
g Bắc.

Phó sứ
ba, mà
uyệt sơ
ng các
ly mơ ở

Nghĩa
Phó sứ
giữ lễ :

ái chào
ng khi
n quyết
ng phát
ng như
y thành
không

suốt ba
ân dân
Và giờ
úc tiếp
hỏi một
ng vừa
hất bại

phong tục của dân ta vốn thuần khiết và có bản sắc riêng, không nặng cái "lễ nhạc phong kiến" như ý muốn của vị Phó sứ vừa rời khỏi cửa Khổng sân Trình. Một dân tộc đã trải hàng nghìn năm "Bắc thuộc", mà vẫn giữ được bản sắc của mình, không bị đồng hóa, điều ấy thật không đơn giản! Trần Phu cũng không hiểu được cả nền nghệ thuật dân tộc của ta. Còn có thể nêu lên nhiều câu chuyện tác giả đã ghi chép một cách khá hoang đường, trái với tinh thần tôn trọng sự thực của một bài thơ "tức sự", như chuyện "đầu bay" (ma cà rồng); chuyện con "thủy nữ"; chuyện con « sơn sam », v.v...

Nhưng dù có tất cả những hạn chế trên, thì bài thơ *An-nam tức sự* của Trần Phu vẫn cung cấp cho ta một số tài liệu quan trọng mà ở các sử sách khác chưa thấy đâu ghi chép, hoặc tuy có nói tới nhưng không đầy đủ bằng. Tất nhiên, như trên kia đã nói, việc ghi lại những tài liệu này hoàn toàn không phải do một mối thiện chí nào thôi thúc, mà chỉ có nghĩa là những sự thực vĩ đại của dân tộc ta hồi ấy — tinh thần quật khởi và sức vươn dậy diệu kỳ — đã buộc kẻ thù cũng phải xác nhận. Lê Quý Đôn, nhà bác học của thế kỷ XVIII đã viết: "Độc lập *Sứ Giao-châu* (tức *Giao-châu cáo* — T.N chú thích) và thơ *An-nam tức sự*, thì lễ nhạc, y quan, thuế khóa, hình luật, phong tục, xu hướng, thị trấn quan ải thời nhà Trần, có thể biết được đại khái" (Xem *Kiến văn tiểu lục*, phần *Thê lệ thượng*). Có phần đúng như vậy. Độc *An-nam tức sự*, cũng tức là đến với tác phẩm quan trọng nhất trong tập *Giao-châu cáo*, chúng ta sẽ thấy được rõ thêm một số nét về xã hội Việt-nam thời Trần, như tình hình nông nghiệp, thương nghiệp, tình hình giao thông, quốc phòng, cùng các vấn đề phong tục tập quán, văn hóa xã hội v.v...

Chẳng hạn về nông nghiệp, chúng ta thấy ở đây một dân tộc đang cần cù cấy lúa trồng dâu, thâm canh tăng vụ để nhanh chóng phục hồi kinh tế sau nhiều năm bị chiến tranh tàn phá. Nếu ở vào thời Đông Hán, cái đất Giao-chỉ này đã nổi tiếng là nơi « một năm hai mùa lúa, mười hai tháng tám vụ tằm » (xem *Hậu Hán thư*, phần *Nam Man truyện*), thì giờ đây nhịp độ làm ăn của người đời Trần còn tăng lên gấp bội: « Mỗi năm bốn mùa lúa chín, tuy vào độ rét nhất của mùa đông, lúa vẫn tốt bời bời ». (Tất nhiên, nói một năm bốn mùa lúa thì hơi quá sự thực). Những vườn dâu « mầm non lên ngăn ngăn », dâu được « trồng hàng năm để nuôi tằm, mỗi nhà dăm ba mẫu, có giậu tre rào chung quanh ». Thêm vào đó, là những bắp « chưỡi trâu » thông xuống « như lưỡi kiếm », những cây « vải rồng » sây quả « như hạt châu », những loại gỗ để làm hương « có vân giống như vân lông chim gà gô », những bụi tre gai « gai cứng như sắt, chặt cầm xuống đất vẫn cứ sống »... Đối với bọn xâm lược, một đất nước có sản vật phong phú như vậy thật vô cùng « hấp dẫn »!

Về thương nghiệp, không đợi tới khoảng thế kỷ XVIII, XIX mới có cái cảnh buôn bán phồn thịnh ở « Kinh-kỳ, Phố Hiến », mà ngay từ đời Trần, ở thôn quê đâu đâu cũng có chợ, « cứ hai ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt. Hễ cách năm dăm thì dựng một ngôi nhà ba gian, bốn phía đặt chõng để làm nơi họp chợ ». (Đây là *quán chợ* và *chõng* của các nhà hàng), Còn ở vùng đô thị hay ở các hải khẩu như Tinh-hoa chẳng hạn thì « thuyền bè các nước ngoài đến tụ hội ở đây, mở chợ ngay trên thuyền,

cảnh buôn bán thật là thịnh vượng". Hoặc cũng có những cảnh đồng muối « hàng nghìn chiếc thuyền tới buôn bán ».

Về việc đi lại, điều đáng chú ý trước hết là tác phong xông xáo và nhanh nhẹn của một dân tộc vừa trải qua những ngày chiến đấu căng thẳng. Tác giả An-nam tức sự đã xúc tiếp với những con người « leo núi nhẹ nhàng hơn con hươu », « rất giỏi nghề bơi lội, có người lặn ngậm dưới nước xa hàng vài trăm dặm ». Về phương tiện giao thông, chúng ta thấy có các lối đi bằng võng (dễ nha), bằng voi (la ngã), nhất là bằng thuyền bé. Những chiếc thuyền rất nhẹ, « ván thuyền rất mỏng, đuôi thuyền giống như cánh uyên ương, hai bên mạn thuyền cao hẳn lên. Mỗi chiếc có đến ba mươi người chèo, nhiều thì có tới hàng trăm người, thuyền đi nhanh như bay vậy ». Riêng đối với các vị sứ giả của « thiên triều » lúc nào cũng hau háu nhìn cái xứ sở lắm « hạt trai, chim trả » này, thì nhân dân Đại Việt vốn rất cảnh giác về bí mật quân sự và chính trị đã không quên nhắc nhở, sẵn sàng khoét núi phát rừng vạch ra những con đường mới, tất nhiên là hơi dài và có khó đi một chút, để tiếp đón họ: « Sứ thần tới nước ấy, không được dẫn đi bằng những con đường đã có sẵn, mà toàn là đục núi làm đường đi, quanh co khuất khúc, khi trèo núi khi lội khe, ý muốn tỏ cho sứ giả thấy là đường đi đầy xa xôi và nguy hiểm »...

Về chính trị, chúng ta thấy dấu vết của một chế độ có ít nhiều tinh thần dân chủ: « Trong nước có một cái lều trong đặt quả chuông lớn, dân chúng có ai kêu ca tố cáo việc gì thì đến đánh vào chuông ». Còn dấu vết của thời kỳ « Bắc thuộc » thì « đền thờ Sĩ Nhiếp sắp sụp đổ », cột đồng Mã Viện đã bị nhà Trần « cho lấy đất lấp đi »... Về quân sự, chúng ta thấy ở các địa phương có những hình thức tổ chức mang tính chất toàn dân võ trang: « Ở mỗi châu, huyện có quan gọi là « tướng na » giữ việc tuần phòng, kiểm cai quân quân địa phương, hễ có tin cấp báo thì kéo hết trai tráng trong xứ đi ngay, khi giới đều do họ tự trang bị lấy. Không có cung tên, chỉ cầm nỏ thuốc độc và súng tiêu, cũng có người cầm cái gậy trơn mà thôi ». Điều này chứng tỏ toàn dân được vũ trang, và chỉ có một chế độ vững mạnh, được lòng dân, mới có thể làm nổi việc đó. Trần Phu nhận xét một cách hẳn hoi rằng « dân vẫn còn tôn phụng thẳng tiếm vị nhãi con ». Ở những người nông dân thời bình cầm cày, thời chiến cầm vũ khí ấy có một tinh thần yêu nước kỳ diệu. An-nam tức sự còn ghi lại một hiện tượng lý thú như sau: « Người người đều vẽ trên mình những nét ngòong ngoèo chẳng chịt giống như vân tự trên các lư đồng cổ vậy. Lại có người xăm chữ vào bụng rằng: « Nghĩa dĩ quyên khu, hình vu báo quốc » (Việc nghĩa mà liều thân, thể hiện ở sự báo đền ơn nước), dù là người đã có con có cháu cũng vẫn xăm như vậy ». Cho nên không phải ngẫu nhiên mà đời Trần lại có Yết Kiêu, Dã Tượng, có Trần Quốc Toản với lá cờ « Phá cường địch, báo hoàng ân », có Trần Bình Trọng với câu nói bất hủ « Thà làm ma phương Nam chứ không làm vương đất Bắc ». Cũng không phải ngẫu nhiên mà Phan Bội Châu lại nói: « Vào đời Trần, nhân dân cả nước đều là anh hùng! ».

Về phong tục tập quán, ở đây có ghi chép các kiểu ăn mặc: « Khăn đầu bằng lụa xanh, có cái móc xiên xiên; áo bằng the đen, thân áo cong cong ». Vua quan nhà Trần cũng ăn mặc giản dị. Trần Phu còn ghi lại những lối trang sức: « Trám đồi mồi cài vào búi tóc ngắn, trên da dày xăm

ững cái
Không
ấn giữ
1 giản
Còn có
hoang
», như
n « sơn

tức sự
các sử
đầy đủ
y hoàn
nghĩa là
và sức
n, nhà
so-châu
ế khóa,
có thể
lò phần
n quan
một số
nghịệp,
p quán,

lang cần
kinh tế
cái đất
al tháng
lấy nhịp
sơn mùa
it nhiên,
năm non
dăm ba
« chưởi
là « như
ng chim
vân cứ
hủ như

bi có cái
òl Trần,
làng hóa
gian, bốn
các nhà
hạn thì
thuyền,

những đường ngòong ngoèo như con sâu». Hoặc chuyện nhà cửa, sinh hoạt: « Nhà nào cũng đều thông lỗ cho sáng, không có giường nằm nào là không thêm bên cạnh một lò than ». « Long nhụy thường xuyên dất trên vách, trầu không chẳng lúc nào rời ống nhổ ». Chuyện tôn giáo, tin ngưỡng: « Đàn ông đều cạo trọc đầu, kẻ có quan chức thì trùm đầu bằng khăn xanh, vì dân cả nước đều là sư hết »; « Trước cửa nhà nào cũng vậy, đều có một cái đèn nhỏ để thờ vị thần gọi là « Mã đại ». Người ta khắc vị thần đó bằng gỗ, trông xấu xí kinh tởm, không biết gọi ra là gì. Cứ đến độ ngày rằm mồng một thì đem tượng gỗ ấy bày ra giữa sân, cả nhà già trẻ sắp hàng mà lạy ». Đặc biệt ở đây, Trần Phu có phiên âm một số tiếng nước ta, nếu kết hợp với phần *An-nam quốc dịch ngữ* trong *Tứ di quảng ký* của Thận Mậu Thường người đời Minh (tài liệu này khi nào có dịp, chúng tôi sẽ giới thiệu cùng bạn đọc), thì sẽ có ít nhiều cơ sở để nghiên cứu vấn đề ngữ âm của tiếng Việt vào thế kỷ XIII - XIV.

Về văn hóa xã hội, nổi bật lên là những đoạn ghi chép về ca - vũ - nhạc dân tộc, cùng những trò leo dây múa rối lúc bấy giờ đã khá thịnh hành. Đây là một ban hát đặc sắc: « Từng dự yến ở điện Tập hiền bên nước đó, thấy một bọn con hát trai và gái mỗi bên mười người đều ngồi dưới đất. Có các thứ đàn như đàn tỳ bà, đàn tranh và đàn bầu. Tiếng hát tiếng đàn hòa lẫn vào nhau. Khi hát, thì trước hết ẽ a lấy giọng rồi sau mới có lời ». Và đây là những trò leo dây múa rối đầy hấp dẫn: « Phía dưới điện Tập hiền có biểu diễn các trò đá múa, leo sào, múa rối trên đầu gậy ». Có thể thấy Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê đã sai lầm khi cho rằng trò leo dây múa rối của ta là do Đinh Bảng Đức người nước Nguyên truyền vào, năm 1356. Kỳ thực hơn nửa thế kỷ trước đó, Trần Phu đã thấy trong cung đình nhà Trần, người nước ta từng biểu diễn các trò ấy rồi. Ngoài ra, còn có những người múa các kiểu tự do: « Lại có người mặc quần gấm, nhưng mình lại để trần, nhảy nhót hò reo. Đàn bà đi chân không, xòe mười ngón tay ra như những chạc cây đề múa ... » (đây có lẽ là điệu múa trào phúng tương tự như trong chèo, nhưng Trần Phu không hiểu điệu múa của người đàn bà ấy nên cho là « thật xấu xa trăm điều »); hay những đội ca múa: « Hơn mười người con trai mình đều cởi trần, cánh tay liền nhau, chân giậm xuống đất, vừa xoay vòng chung quanh vừa hát mãi, mỗi hàng khi có một người giơ tay thì mười mấy người khác cũng đều giơ tay, khi bỏ xuống cũng vậy. Trong các bài hát của họ, có những khúc như *Trang Chu mộng điệp*, *Bạch Lạc Thiên mẫu biệt tử*, *Vĩ Sinh ngọc tiêu*, *Đạp ca*, *Hạ ca*, vân vân, duy có khúc *Thần thời thế* là ảo não nhất, song nghe tản mạn không thể hiểu được ».

Còn có thể kể những đoạn ghi chép về kiến trúc, về lễ nghi, về thuế khóa, về hình luật và nhiều phương diện khác nữa. Nhưng qua chừng ấy dẫn chứng, cũng đủ thấy bài thơ *An-nam tức sự* của Trần Phu chứa đựng nhiều nét hiện thực khá dī giúp chúng ta tìm hiểu thêm một số mặt về xã hội nước ta thời Trần. Chính vì vậy mà trước nay nhiều người đã chú ý khai thác. Lê Quý Đôn, trong *Kiến văn tiểu lục*, đã trích giới thiệu một số đoạn Trần Phu nói về phong tục, ngôn ngữ, y phục, ca - vũ - nhạc, quan chế ... *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng nhắc tới các phần nói về thuế khóa, hình luật trong *An-nam tức sự*. Có điều là các sách trên chỉ trích dẫn một số đoạn rời rạc, lộn xộn và nhất là đã bỏ qua nhiều phần quan

trọng trong bài thơ. Cho nên lần này chúng tôi đã cố gắng sưu tầm toàn bộ và giới thiệu toàn văn đề bạn đọc tham khảo.

Dưới đây là bản phiên âm, dịch nghĩa và chú thích của chúng tôi về bài thơ *An-nam tức sự* của Trần Phu.

AN-NAM TỨC SỰ (THƠ TỨC SỰ Ở AN-NAM) (1)

Thánh đức thiên vô ngoại, (*)
 Ân quang chúc hải ngu.
 Toại ban Nam-việt chiếu,
 Tái mệnh Bắc môn nhu.
 Vạn lý thu trì tiết,
 Thiên quân dạ chấp thù.
 Tiền khu nghiệm nỗ thi,
 Hậu thoãn ủng tiêu tồ.
 Quyển bỉ Giao-châu vực,
 Sơ vi Hán thị khu.
 Lâu thuyền chính ký khắc,
 Trung Trắc phản hoàn tru.
 Ngũ đại đối vương nữ,
 Chư phương liệt bá đồ.
 Toại linh phong khí cách,
 Đốn giác bản chương thù.
 Đinh Liễn tiền xương quyết,
 Lê Hoàn hậu khuy du.
 Nhất triều Trần nghiệp cấu,
 Bát diệp Lý tông tồ.

Đức của vua như trời [che khắp], không có chỗ nào ở ngoài,

Ơn huệ [nhà vua] soi sáng tận nơi góc biển.

Liền ban tờ chiếu sang nước Nam-việt,

Bèn sai nhà nho Bắc-môn (2) [ra đi sứ].

[Đường xa] muôn dặm, cầm phù tiết (3) đi dưới trời thu (4),

(*) Từ đây trở xuống, những chỗ in chữ đậm là phần phiên âm theo nguyên văn bài thơ của Trần Phu; những chỗ in chữ thường là phần dịch nghĩa của chúng tôi; những chỗ in chữ thường là phần Trần Phu tự chú thích, và do chúng tôi dịch. Bài thơ vốn được tác giả ngắt ra làm nhiều đoạn để chú thích, ở đây chúng tôi vẫn giữ nguyên cách ngắt đoạn đó. Ngoài ra để bạn đọc tiện theo dõi, ở những chỗ thật cần thiết, chúng tôi có chú thích thêm, ghi số thứ tự (1), (2), (3) v.v... và đặt ở phần sau cùng của tác phẩm này.

Cả đạo quân nghìn người vác thù (5) đi trong đêm.
 Đoàn đi trước cung tên nghiêm nhặt,
 Đám bếp núc theo sau, mang các thứ củi và cỏ (6).
 Nhìn tới cõi đất Giao-châu kia,
 Trước vốn là khu vực thuộc nhà Hán.
 [Tướng quân] Lâu thuyền (7) đi đánh đã thắng rồi,
 [Sau đó] Trung Trắc làm phản, lại bị giết (8).
 Đến thời Ngũ đại (9), quyền của nhà vua suy sụp,
 Các địa phương cát cứ đề mưu toan xưng bá xưng hùng.
 Bèn làm cho phong khí hóa ra cách trở,
 Liền thấy cõi bờ [thay đổi] khác xưa (10).
 Trước là Đinh Liễn (11) tỏ ra ngồng nghênh,
 Sau là Lê Hoàn có ý dòm dỏ (12).
 Một sớm cơ nghiệp nhà Trần được dựng lên,
 Thì dòng dõi tám đời họ Lý cũng đi dứt (13).

● Nước An-nam nguyên là đất Giao-châu của nhà Hán. Đời Đường lập thành Đô hộ phủ. Đến giữa năm Trinh Minh nhà Lương, có người thổ hào tên là Khúc Thừa Mỹ đã chiếm cứ đất này, rồi Dương Diên Nghệ (...). Ngô Xương Ngập và Ngô Xương Văn tranh nhau nối ngôi cha (14). Vào năm Kiền Đức nhà Tống (Thái Tổ), con của Đinh Công Trứ là Đinh Bộ Lĩnh tự lập làm vua, rồi truyền ngôi cho con là Liễn và Toàn. Tiếp đó, đại tướng Lê Hoàn đã cướp ngôi nhà Đinh. Con của Lê Hoàn là Chi Trung lại bị Lý Công Uẩn cướp ngôi (15). Từ Lý Công Uẩn đến Đức Chính, Nhật Tôn, Kiền Đức, Dương Hoán, Thiên Tộ, Long Hàn, Hiệu Sảm, truyền được cả bảy đời (16). Đến năm Ất Dậu, niên hiệu Gia Định nhà Tống (Ninh Tông), họ Trần mới cướp mất nước.

Họ Trần nguyên người ở đất Mân (17), có Trần Kinh nguy đặt thụy hiệu (18) là Văn vương, con rể là Lý Trị. Vì Long Hàn (Lý Cao Tông) làm cầm lụ khụ, không lo được việc nước, nên Kinh đã cùng với em là Bản (19) — nguy đặt thụy hiệu là Khang vương — chiếm giữ quyền bính trong nước. Hiệu Sảm còn nhỏ dại, nên con của Kinh là Thừa đã cướp ngôi vua, tiếm hiệu là Thái Thượng hoàng. Sau khi chết, con là Quang Bính nối ngôi, lấy tên là Uy Hoảng để giao thiệp với nhà Tống, và dâng biểu xin nội phụ [nhà Tống]. Đến triều nhà Nguyên ta, [Quang Bính] được phong làm vua nước An-nam (An-nam vương). Sau khi [Quang Bính] chết, con là Nhật Huyền lên làm vua. [Nhật Huyền] trước đây từng lấy tên là Nhật Chiêu để giao thiệp với nhà Tống. Nay Nhật Tôn thay [Nhật Huyền] để cai trị dân chúng [trong nước]. Như vậy là họ Trần đã làm vua được 69 năm rồi (20).

Hạ tục kiêu phù thậm,
 Trung hoa lễ nhạc vô.
 Húy hiểm ngoa thị Nguyễn,
 Thác chế tiếm xưng cô.

Phong tục của tầng lớp dưới hết sức bạc bẽo, nông nổi,
 Ở đây không có lễ nhạc của nước [Trung-quốc] văn minh.
 Kiêng tên, nên đã mạo họ là « Nguyễn »,
 Mượn cờ có tang để tiếm xưng là « cô » (21).

- ② ● Trong nước đều kiêng chữ « Lý » (22) cho nên ai thuộc họ Lý đều phải đổi thành họ Nguyễn. Khi viết văn, [gặp chữ Lý] phải bỏ bớt nét. Lấy cô cha chết, nên tự xưng là « cô tử ». Trong các tờ biểu, tờ sớ, trong các văn thư, cũng như đối với bề tôi đều xưng là « cô » cả.

Tể tự tông phượng tuyết,
Hôn nhân tộc thuộc ô.

*Trong nơi tông miếu, việc tế tự mất hẳn,
Người cùng họ hàng lấy nhau thật xấu xa.*

- ③ ● Tuy có các nhà tâm miếu, nhưng không có sự tế lễ vào từng mùa hay từng năm; duy có việc thờ Phật là kính cần hơn cả. Tục lệ trong hoàng tộc là con trai con gái đồng một họ vẫn lấy nhau làm vợ chồng, chỉ căn cứ theo tuổi tác chứ không dựa vào thứ tự « chiêu » hay « mục » gì cả (23). Vợ của Từ trưởng (24) bây giờ là con gái của người chú họ tức Trần Hưng Đạo vậy. Có lẽ vì do [nhà Trần] đã cướp nước của nhà Lý, nên làm như thế để tự răn đe mình (25).

Tôn ti song tiền túc,
Lão ấu nhất viên lô.

*Người sang kẻ hèn đều đi chân đất,
[Bất cứ] già hay trẻ, [ai cũng] một chiếc sọ tròn.*

- ④ ● Dân [trong nước] đều đi chân đất, cũng có người đi giày da, nhưng khi đến cung điện nhà vua thì đều phải cởi hết. Trong khi ra ngoài ô để đón tiếp [sứ giả] hàng trăm người mặc áo bào và cầm hốt [theo nghi lễ triều phục], nhưng cũng đều đi chân đất mà thôi (26). Đàn ông đều cạo trọc đầu, kẻ có quan chức thì trùm đầu bằng khăn xanh, vì dân cả nước đều là sư hết.

Trác kiệu khinh ư lộc,
Tù tẩy tạt tự phù.

*Leo núi nhẹ nhàng hơn con hươu,
Bơi tắm nhanh nhẹn như vịt trời.*

- ⑤ ● Da chân hết sức dày, leo núi nhanh như bay, dù có chông gai cũng chẳng sợ gì hết. Cha, con, gái, trai đều tắm chung một dòng sông, dù là mùa đông hay mùa hè cũng đều tắm sông được cả. Rất giỏi nghề bơi lội, có người lặn ngụp dưới nước xa hàng vài trăm dặm.

Tà câu thanh tắng mạo;
Khúc lĩnh hắc la nhu.

*Khăn đầu bằng lụa xanh, có cái móc xiên xiên,
Áo bằng the đen, thân áo cong cong.*

- ⑥ ● Khăn đầu màu xanh thẫm, làm bằng một thứ lụa nhuộm, dùng một dây sắt xuyên vào phía trước trán [để làm cốt]. Mặt trước của khăn cao một xích (khoảng 0m33) gấp cong xuống tới cổ, rồi dùng dải buộc túm lại ra phía sau. Trên đỉnh khăn có một cái móc bằng sắt, nếu là người có quan

ường
l thổ
(...)
năm
h tự
ương
ly
Kiến
hây 8
, ho

thuy
) làm
19) —
ước.
tiêm
, lấy
i phụ
vua
Nhật
liều đề
i dân
i (20).

chức thi trên móc sắt này lại [buộc] thêm một cái dải nữa. Ngày thường ở nhà, chỉ để đầu trần; khi tiếp khách mới đội khăn, nếu đi đâu xa thì có một người mang khăn đi theo. Riêng búi tóc của Tù trưởng thì dùng the để bọc và buộc lại, xa trông như khăn của nhà đạo sĩ, chỉ là rộng hơn một ít. Còn tóc ở hai bên thì vẫn để lộ ra và xoa xuống. Người trong nước đều mặc áo đen, bốn thân áo cong cong (27), cổ áo làm bằng the. Đàn bà cũng [mặc] áo đen, chỉ khác là vải trắng lót ở trong rộng hơn để may viền vào cổ áo, rộng bốn thốn (khoảng 13cm) (28). Các màu xanh, đỏ, vàng, tía tuyệt nhiên không thấy mặc.

Ngũ tiểu đường tiền yên,
Xu thương ốc thượng ô.

*Nói cười như chim én trước nhà,
Đi lại như quạ trên mái nhà.*

- ⑦ ● Tiếng nói lưu lo, gọi trời là "bột vị" (29); đất là "yên"; mặt trời là "phù bột vị"; mặt trăng là "bột trượng"; gió là "giáo"; mây là "mai"; núi là "cán ôi"; nước là "lược"; mắt là "mạt"; miệng là "mãnh"; cha là "cha"; mẹ là "na"; con trai là "can đa"; con gái là "can ái"; chồng là "trùng"; vợ là "đà bị"; tốt là "lãnh"; không tốt là "trang lãnh" v.v... đại để đều như vậy. Tiếng nói nhanh mà bằng, rất giống với tiếng chim. Họ tới lui lanh lẹ, đi lại như gió. Quần áo toàn một màu đen sì, như muốn vết quạ đen.

Đề nha thân yên thí,
La ngã bối quyền hồ.

*Lối "đề nha" thân nằm như lợn,
Cách "la ngã" lưng cong như cáo.*

- ⑧ ● Đề khiêng người, thì họ dùng một mảnh vải dài hơn một trượng (tức khoảng 3m3) và lấy hai gióng gỗ tròn mỗi gióng dài 5 thốn (tức khoảng 16cm), treo hai đầu tấm vải vào hai gióng gỗ tròn nhờ một sợi dây thừng, rồi lại lấy một đòn tre to xỏ qua hai dây thừng ấy, và hai người khiêng hai đầu đòn tre, một người nằm nghiêng ở bên trong, giống như người ta khiêng con dê con lợn vậy, gọi đó là "đề nha". Người sang thì dùng gấm hoặc lụa, đòn khiêng sơn mực đen, trên có mũi bằng giấy dầu đen cao chừng bốn xích (tức khoảng 1m30), giữa cong lên và hai bên thoải ra, mỗi bên rộng cũng độ bốn xích. Khi mưa thì trượng mũi lên, lúc tạnh thì hạ mũi xuống và che bằng lọng. Tù trưởng ra vào dùng kiệu hồng, tàn đỏ có tám người khiêng, trông thật đẹp (30). [Khi đi voi] thì trên lưng voi bày đủ yên, cương, ghế ngồi, gọi là "la ngã" (31), người ngồi trên cong queo như con cáo. Cỗ voi có kết mấy chục cái nhạc, khi đi nghe loong coong.

Tự hiệu Thiên-linh lậu,
Châu danh Vạn-kiếp ngu.

*Chùa mà lấy hiệu là Thiên-linh, thì thật què kẹch,
Châu mà đặt tên là Vạn-kiếp, thì rõ ngu dần.*

thường
xa thì
đi dùng
là rộng
1 trong
e. Đàn
lễ may
s, vàng,

lặt trời
"mai";
1"; cha
; chông
" v.v...
g chim.
si, như

trương
khoảng
; thừng,
1 khiêng
người ta
ng gấm
đen cao
hoài ra,
lúc tạnh
đng, tàn
rên lưng
gồi trên
đi nghe

⑨ ● Sử giả nghỉ lại ở phủ Thái sư, bên trái phủ có cái chùa nhỏ gọi là «Thiên khải Thiên linh tự». Trước chùa có tấm bia, trên ghi rõ là dựng vào năm Nhâm thìn, niên hiệu Kiến Trung thứ VIII (32), đây là tấm bia do ông tổ của Từ trường tiếm hiệu truy điệu cho người mẹ là Lý thị đề cầu phúc ở chốn âm ty. Lý thị ngụ thụy là «Tù Thuận thái hậu», vốn là con gái của Long Hàn (33). Ngụy Hưng Đạo Vương là Trần Tuấn (34) giữ phủ Vạn-kiếp, cũng tức là Lãng-châu đời Đường, trong miền đất Lãng-tây mà trước kia Mã Viện từng đóng quân. Vì nơi đây rất sùng chuộng đạo Phật, nên mới đặt tên châu là «Vạn-kiếp».

Sênh, tiêu vi xú kỹ,
Lao lễ tự dâm vu.
Đàn, sáo [nổi lên], một đàn con hát [bộ điệu]
xấu xa xúm váy quanh,
Bò, rượu [bày ra], một lũ đồng cốt nhảm nhí
cùng bài.

⑩ ● Từng dự yến ở điện Tập hiền bên nước đó, thấy một bọn con hát trai (nam ưu) và gái (nữ xướng) mỗi bên mười người, đều ngồi dưới đất. Có các thứ đàn như đàn tỳ bà, đàn tranh và đàn bầu. Tiếng hát tiếng đàn hòa lẫn vào nhau. Khi hát, thì trước hết ẽ a [lấy giọng] rồi sau mới có lời. Phía trước điện [Tập hiền] có biểu diễn các trò đá múa, leo sào (dịch lộng thượng can), múa rối trên đầu gậy (trượng đầu khôi lỗi). Lại có người mặc quần gấm, nhưng mình lại để trần, nhảy nhót hò reo. Đàn bà đi chân không, xòe mười ngón tay ra như những chạc cây đề múa, thật xấu xa trăm điều. Trước cửa nhà nào cũng vậy, đều có một cái đèn nhỏ để thờ vị thần gọi là «Mã đại». Người ta tạc vị thần đó bằng gỗ, trông xấu xí kinh tởm, không biết gọi ra là gì. Cứ đến độ ngày rằm mùng một thì đem tượng gỗ ấy bày ra giữa sân, cả nhà già trẻ sắp hàng mà lạy.

Quốc úy thanh bản hộ,
Quân na bạch đỉnh khu.
Quan quốc úy cầm miếng ván xanh như cái mâm
dễ che,
Quân tuần thủ kéo di, mỗi người cầm một chiếc
gậy trơn.

⑪ ● Giữ việc nước có hai người: một người là chú [của Từ trường], tức ngụy Thái sư Trần Khải (35); và một người nữa là em [của Từ trường], tức ngụy Thái úy Trần Hoa. Việc nước bất kỳ lớn nhỏ đều do Khải và Hoa quyết định. Mỗi lần đến trước cửa điện, xuống xe, thì [Khải và Hoa] mỗi người cầm hai miếng ván tròn như cái gương, màu xanh, rộng sáu xích (tức khoảng 2m), trên vẽ mặt trời, mặt trăng, sao Bắc đẩu và hai mươi tám vị tinh tú, có ý dùng để tự che chở cho mình. Ở mỗi châu, huyện có quan gọi là «tướng na» giữ việc tuần phòng, kiêm cai quản quân địa phương, hễ có tin cấp báo thì kéo hết trai tráng trong xứ đi ngay, khí giới đều do họ tự trang bị lấy. Không có cung tên, chỉ cầm nỏ thuốc độc và súng tiêu, cũng có người cầm cái gậy trơn mà thôi (36).

**Duyệt điều thân ngục tụng,
Minh tự chương cơ xu.**

[*Có chức*] *Duyệt điều trông coi sự kiện tụng,*
[*Có chức*] *Minh tự nắm giữ việc then chốt.*

⑫ ● Quan tù ty, ủy trở xương, có chức Kiểm pháp, chức Minh tự, đều là những chức quan nắm việc cai trị, hiện nay Đinh Công Văn, Đỗ Quốc Khi, Lê Khắc Phục đang giữ các chức ấy. Thứ đến, có Thượng thư á khanh, Hàn lâm phụng chỉ và Phán thủ tam ty. Lại có chức Duyệt điều để trông coi về pháp lệnh, hình ngục. Trong giòng họ [Tù trưởng], có Chiêu Minh, Hưng Đạo, Chiêu Hoài, Chiêu Văn và Tả Thiên đều tiếm xưng vương hiệu. Ngày 4 tháng giêng, [Tù trưởng] giết trâu để thết các quan thị tộc. Lấy ngày rằm tháng 7 làm lễ lớn. [Vào ngày đó], người ta đi thăm hỏi biếu xén nhau, các quan thuộc cũng mỗi người mang một quà vật (?) dâng lên cho Tù trưởng. Tối ngày 16, [Tù trưởng] lại mở yến để đáp lại.

**Bộ tước quan trung khách,
Bằng tăng tọa thượng nô.**

*Kẻ quý gọi mà đi gọi là « quan trung khách »,
Người đầu bù tóc rối gọi là « tọa thượng nô ».*

⑬ ● Các nô tỳ đều chạm chửi vào trán. Có thứ gọi là « quan trung khách » tức nô tỳ thuộc nhà quan (37). Có thứ gọi là « tọa thượng nô », lúc nô tỳ có thể đến hầu cận Tù trưởng. Còn các thứ khác thì trán vẫn để trắng. [CÓ đặt chức « Ngự sử đài trung tán », tức chức « Trung thừa » vậy. Hình phạt rất tàn khốc. Kẻ trộm cướp và người bỏ trốn đi, thì bị chặt ngón tay ngón chân, người bị hình phạt vẫn cam tâm [chịu đựng] (38). Cũng có kẻ bị đưa cho voi giày chết. Trong nước có một cái lâu trong đặt quả chuông lớn, dân chúng có ai kêu ca tố cáo việc gì thì đến đánh vào chuông. Ở các châu, có đặt chức An phủ và Thông phán. Ở các huyện, có đặt chức Đại liên. Thuế khóa nặng nề và phiền phức. Các thứ cá, tôm, rau, quả đều phải nộp thuế, do viên Đại liên chủ quản.

**Lại giặc tân lang thuế
Nhân thu yên tức tô.**

*Đặt quan thu thuế cau,
Cắt người thu tô yên tức.*

⑭ ● [Trong nước] trồng rất nhiều cau, đánh thuế cũng rất nặng, có đặt chức quan để thu món thuế ấy. Cây yên tức thì trồng để lấy nhựa và lá, nặn thành những nén hương nhỏ độ vài thốn (khoảng 7cm), [loại này] hàng năm thu tô lợi cũng khá nhiều, song [yên tức ở đây] không giống với yên tức ở miền Tây-vực.

**Hoàng kim hình mạt thực,
Từ cái luật nan du.**

*Hình phạt [về việc sử dụng lậu] vàng, thì không thể nào chuộc được,
Luật [quy định về việc đi] lọng lĩa, thì khó lòng mà vượt qua.*

⑮ ● Vàng bạc trong dân gian dù một lạng hay một đồng cân cũng đều phải trưng nộp vào quan. Nếu người nào đem dùng riêng, sẽ bị tội chết.

Về phẩm hàm của các quan, ai cao ai thấp, cứ nhìn vào lọng mà phân biệt. Hễ là khanh tướng thì đi ba cây lọng xanh; bậc thấp hơn thì đi hai lọng, rồi một lọng. Còn như lọng tia thì chỉ có người trong hoàng tộc mới được dùng. Kẻ khác không dám dùng.

Yên hóa kiêu nguy hỷ,
Minh linh các ngạp hồ.

Cầu Yên hóa cao chót vót,
Gác Minh linh trông vời vọi.

- (17) ● Từ sứ quán đi 60 dặm thì qua cầu Yên hóa; đi một dặm nữa thì tới phía bắc cầu Thanh hóa, trên cầu có xây 19 gian nhà. Đến nơi Tù trưởng ở, có cửa gọi là "Dương minh môn"; trên cửa có gác gọi là "Triều thiên các"; cửa nhỏ bên trái gọi là "Nhật tân môn", cửa nhỏ bên phải gọi là "Vân hội môn". Bên trong cửa có một khoảng "thiên tỉnh" ngang dọc độ vài mươi trượng (khoảng chừng 7m x 7m). Từ bậc thềm bước lên, [thấy] dưới gác có một tấm biển đề là "Tập hiền điện", bên trên có gác lớn gọi là "Minh linh các". Từ chái bên phải đi tới, gặp một điện lớn gọi là "Đức huy điện", cửa bên trái gọi là "Đồng lạc môn", cửa bên phải gọi là "Kiêu ứng môn", các biển đề đều bằng chữ vàng cả.

Khúc ca Thần thời thế,
Nhạc tấu Nhập Hoàng-đô.

Về khúc, thì hát bài "Thần thời thế",
Về nhạc, thì cử bài "Nhập Hoàng-đô".

- (18) ● Hơn mười người con trai mình đều cởi trần, cánh tay liền nhau, chân giậm xuống đất, vừa xoay vòng chung quanh vừa hát mãi; mỗi hàng khi có một người giơ tay thì mười mấy người khác cũng đều giơ tay, khi bỏ tay xuống cũng vậy. Trong các bài hát của họ, có những khúc như *Trang Chu mộng điệp* (Trang Chu nằm mộng hóa ra con bướm), *Bạch Lạc Thiên mẫu biệt tử* (Bạch Lạc Thiên mẹ ly biệt con), *Vi Sinh ngọc tiêu* (Ổng tiêu ngọc của Vi Sinh), *Đạp ca*, *Hạo ca* vân vân, duy có khúc *Thần thời thế* (Thần thời thế) là ảo não nhất, song nghe tản mạn không thể hiểu được. Khi trên điện bày yến tiệc lớn, cần có đại nhạc, thì nhạc sẽ cử lên ở sau chái nhà phía dưới, nhạc cụ lẫn người đều không nom thấy đâu cả. Mỗi lần rót rượu, thì [trên điện] hô lớn «phường nhạc tấu khúc mỗ!»; ở chái nhà phía dưới liền có tiếng «ạ» và cử khúc nhạc đó. Nhạc có những khúc gọi là *Giảng Hoàng-long*, gọi là *Nhập Hoàng-đô*, gọi là *Yến Dao-tri*, gọi là *Nhất giang phong*, âm điệu cũng gần giống nhạc cổ, nhưng gấp rút hơn mà thôi.

Long nhụy thường xuyên bích,
Lâu đằng bất lỵ vu.

Long nhụy thường xuyên dãi trên vách,
Trần không chẳng lúc nào rời ống nhổ.

- (19) ● Lấy nhụy long hoa và dầu hương yên tực trộn lẫn với nhau, nặn thành những thoi nhỏ như chiếc dĩa, dài độ một xích (tức khoảng 33cm), dặt lên trên vách và đốt suốt ngày không lúc nào ngắt, mùi hương thơm phức. Người ở các vùng Mân, Quảng (39) thường ăn cau khô với trần không, cùng với đá. Còn người Giao (40) thì chỉ ăn cau tươi thôi. Lấy một

Đều là
Khí,
chanh,
trông
Minh,
hiệu.
Lấy
xén
cho

hách»
nô tỳ
ng. Có
pháp
y ngón
bị đưa
ng lớn,
Ở các
t chức
nả đều

có dặt
và lá,
y] hàng
vời yên

ợc,
qua.

ing đều
li chết.

quả cau non mới hái và một lá trầu không dài độ hai thốn (khoảng 6cm — 7cm), quệt vôi vò hào vào, tẩm lại mà ăn. Người sang dùng ống nhỏ bằng đồng, có thặng nhỏ mang kẻ kẻ theo bên cạnh, cả ngày nhóp nhép nhai không ngớt.

**Dại trâm xuyên đoản phát,
Trùng nữu khác ngoan phu.**

*Trâm đôi mỗi cài vào [búi] tóc ngắn,
Trên da dày xăm những đường ngòong ngoèo như con sấu.*

- ② ● Đàn bà cắt tóc để lại chừng ba thốn (tức khoảng 10cm) rồi buộc túm lên trên đỉnh [đầu], xong uốn cong đuôi tóc và buộc lại lần nữa hình giống như cây bút. Không có tóc mai hay búi tóc ở phía sau đầu, cũng không có các thứ phần sáp hay vòng khuyên gì cả. Người giàu thì [đeo] khuyên tai bằng đôi mỗi, còn các hạng khác thì chỉ [đeo] xương hoặc sừng mà thôi. Vàng hay ngọc thì dù một chút một mảy cũng không có. Người người đều vẽ trên mình những nét ngòong ngoèo chẳng chịt, giống như văn tự trên các lư đồng cổ vậy. Lại có người xăm chữ vào bụng rằng "Nghĩa dĩ quyền khu, bình vu báo quốc" (Vi việc nghĩa mà liêu thân, thể hiện ở sự báo đền ơn nước), dù là người đã có con có cháu cũng vẫn xăm như vậy (41).

**Hữu thất giai xuyên dậu,
Vô sảng bất thượng lò.**

*Nhà nào cũng đều thông lỗ [cho sáng],
Không có giường [nằm] nào là không thêm [bên cạnh] một
lò than.*

- ③ ● Làm nhà không có kiểu gấp mái hoặc chống kèo (42), mà từ đòn dông đến mái hiên cứ thẳng tuột một mạch, như đồ hản xương. [Vi vậy], nóc nhà tuy hết sức cao, nhưng mái hiên thì chỉ [cách mặt đất] chừng bốn, năm xích (tức khoảng 1m30 đến 1m70), có nhà còn thấp hơn nữa là khác, cho nên rất tối, phải nhè ngang mặt đất mà trở cửa sổ như hang chó chui vậy. Người ta trải chiếu cói ngay trên mặt đất và ngồi quay về phía có ánh sáng. Bên cạnh giường ngủ tất có lò than đỏ, dù trời nóng bức cũng thế, để tránh hơi ẩm xông lên.

**Tinh-hoa chu tác thị,
Hoa-phúc thủy vi phu.**

*Phủ Tinh-hoa dùng thuyền để họp chợ,
Châu Hoa-phúc lấy nước làm vòng thành ngoài.*

- Phủ Tinh-hoa tức châu Hoan đời Đường, cách thành Giao-châu hơn hai trăm dặm. Thuyền bè các nước ngoài đến tụ hội ở đây, mở chợ ngay trên thuyền, [cảnh buôn bán] thật là thịnh vượng. Miếu tổ cùng những vật quý trọng của Chiêu Văn (43) là chủ của Từ trường, ở đây cũng đều còn cả. Thực là một trấn lớn vậy. Ở Giao-châu không có thành quách gì cả, chỉ có tường đất trên xây các mô tường con mà thôi. Phía tây [đất Giao-châu] có châu Hoa-phúc, vì có nước bao bọc chung quanh, nên chỉ ra vào được nhờ bốn chiếc cầu ở mặt trước là Mạc kiều, Tây dương, Ma tha và Lão biên.

g 6cm -
hồ bằng
sép nhai

n sâu.
đi huộc
tra hình
in, cũng
li [đeo]
vạc sừng
i. Người
ống như
ng rằng
hân, thể
ng vẫn

ganh] một
lò than.
đon đồng
ây], nóc
ng bốn,
là khác,
chó chui
phía có
ức cũng

châu hơn
hợ ngay
hững vật
đều còn
ch gi cả,
lất Giao-
đi ra vào
a tha và

**Đột ngột sơn phân Lạp,
Uông mang lãng chủ Lô.**

*Núi cao chót vót, phân ra thành ngọn Lạp (44),
Sông võ mệnh mỏng, dồn xuống phía giòng Lô.*

● Nước này bốn mặt đều là núi, nhưng chỉ có các ngọn Ký-lang, Bảo-đài, Phật-tích và Mã-yên trong xứ là cao hơn cả. Về phía tây nam huyện Thiện-nhữ có núi Đát-đồ (Xích-thở sơn) cao muôn nhân (45) chọc trời, dài hàng trăm [dặm]. Đi bè theo dòng Nam-sách chừng bốn mươi dặm tới sông Phú-lương, ở đây nước chảy xiết, nhưng [lòng sông] không rộng lắm. Phía nam sông này gọi là Kiều-thị (46), dân cư rất đông đúc. Đi bốn mươi dặm nữa đến sông Quy-hóa, sông Lô, rộng như sông Hán-ngạc [bên Trung-quốc] (47). Sông ấy từ miền Đại-lý (48) ở phía tây chảy xuống theo hướng Đông-nam rồi đổ ra bể, cũng tức là vùng hạ lưu sông Lô, nơi Gia Cát Võ hầu từng vượt qua vậy (49). Có cả thủy bốn bên sông, nước lên xuống bất thường.

**Thử-quan lâm ế mật,
Lang-tái giản oanh vu.**

*Nơi Thử-quan rừng cây che kín,
Chốn Lang-tái khe suối quanh co.*

● Từ Khâu-ôn đi về phía đông nam chừng mười mấy dặm, rồi trèo đồi vượt núi đi về hướng tây nam, mới đầu chỉ thấy những cỏ tranh vàng và những rặng trúc kéo dài trên các triền núi hai bên đường. Rồi thì đến rừng sâu cây rậm, những dòng suối rộng không mấy xích, nhưng quanh co hàng trăm khúc, có khi mới [đi được] trăm bước là đã phải một lần lội, cũng có khi mới [đi được] nửa dặm là đã phải một lần lội, cứ như vậy đến sáu bảy mươi chỗ. Rồi lại vượt qua một ngọn núi nữa, hai bên đường đầy những cây cỏ thụ và các thứ dây leo xanh ngắt. Có những tảng đá lớn nhô ra, những bụi giang nửa, những lùm cỏ cây rậm rạp, địa thế hết sức hiểm yếu, nơi đây gọi là ải "Lão-thử" (ải con chuột). Đi về phía tây, có những ngọn núi thanh tú vươn lên, đỉnh này đỉnh kia trùng trùng điệp điệp tưởng không bao giờ hết, đó là núi "Ký-lang". [Nơi đây] có những vách đá xanh rì, những sườn non lam thẫm, những cây cối kỳ lạ, cảnh nhánh chen nhau kín mít. Các thứ chim anh vũ, chim công vừa bay vừa lên tiếng gọi nhau. Còn các loài vượn thì nhiều vô kể. Đi ba mươi dặm nữa, đến ải "Thích-trúc" (ải tre gai). Dưới cửa ải có lính canh giữ. Trên cửa ải có hai quả núi giao nhau. Đường đèo chỉ đi lọt một ngựa. Tre to đều có chu vi tới hai xích (tức khoảng 60 cm), trên mọc đầy gai sắc nhọn. Có lẽ đây là nơi nước đó dùng để chống đỡ [mọi sự bất trắc] vậy.

**Sĩ Nhiếp từ tương áp,
Cao Biền tháp vị vu.**

*Đền thờ Sĩ Nhiếp sập sụp đổ,
Tháp đá Cao Biền chưa hoang tàn.*

● Đời Ngô có Sĩ Nhiếp, người đất Thương-ngô (50) anh em có cả thủy bốn người, một người làm Thái thú quận Hợp-phố, một người làm ở quận Cửu-chân, một người làm ở quận Nam-hải, còn Sĩ Nhiếp thì làm Thái thú quận Giao-chỉ. [Ông] thi hành một chính sách cai trị nhân huệ, nên sau khi chết, đã chôn ngay tại quận, nhân dân địa phương lập đền thờ hết sức

kinh cần. Cao Biền sau khi đã bình định được Giao-châu, liền dựng tháp đá bên trái Kiều-thị (Thị-cầu) nằm trên bờ sông Phú-lương, nay [tháp] vẫn còn đứng sừng sững đấy.

Thiết thuyền ba ảnh hiện,
Đồng trụ thờ ngàn khò.

*Thuyền sắt hiện hình dưới làn sóng,
Cột đồng dấu đất đã khô rời.*

● Mã Viện đánh Trưng Trắc, có đóng bốn chiếc thuyền bằng sắt, [sau] bị chìm xuống biển, nay khi nước trong, còn phảng phất có thể nhìn thấy được. Còn cột đồng thì là do Mã viện dựng lên, tại phố Can-địa (51), chữ khắc trên đó có câu «Đồng trụ chiết, Giao nhân diệt» (cột đồng mà gãy thì người Giao-chỉ sẽ tuyệt diệt). Nay Trần Nhật Huyền (52) đã cho lấy đất lấp đi, trên đó dựng ngôi chùa thờ Phục Ba (53).

Khư lạc đa thi tháp,
Điền nhai lữ cải đồ.

*Trong các xóm làng, phần nhiều có đất chõng [dễ họp chợ],
Trên đầu non đỉnh núi, đường đi cứ thay đổi luôn.*

● Trong các xóm làng thường có chợ, cứ hai ngày họp một phiên, hàng hóa trăm thứ bày la liệt. Hễ cách năm dặm thì dựng một ngôi nhà ba gian, bốn phía đặt chõng để làm nơi họp chợ. Sự thần tới nước ấy, không được dẫn đi bằng những con đường đã có sẵn, mà toàn là đục núi làm đường đi, quanh co khúc khúc, khi trèo núi khi lội khe, ý muốn tỏ [cho sự giả thấy] là đường đi đầy xa xôi và nguy hiểm.

Thiên sưu thương xích lỗ,
Tứ hoạch lạp cao du.

*Hàng nghìn chiếc thuyền trôi buôn bán nơi ruộng muối,
Một năm bốn vụ thu, hạt gạo thơm ngon.*

● Trong nước không có [kho vựa] tích trữ, chỉ cậy vào việc buôn bán bằng thuyền bè. Mỗi năm bốn mùa lúa chín, tuy vào độ rét nhất của mùa đông, lúa vẫn tốt bời bời.

Đoản đoản tang miêu phở,
Tùng tùng trúc thích cù.

*Những vườn dâu mầm non lên ngăn ngăn,
Những con đường làng [hai bên] san sát các bụi tre gai.*

● Dâu được trồng hàng năm để nuôi tằm, mỗi nhà dăm ba mẫu, có giậu tre rào chung quanh. Tre gai thứ to đường kính có đến bảy tám thốn (tức khoảng 22 cm đến 27 cm), gai cứng như sắt, chặt cắm xuống [đất] vẫn cứ sống.

Ngưu tiêu thụ tự kiếm,
Long lệ xuyết như châu.

*«Chuối trâu» thông sống như lưỡi kiếm,
«Vải rồng» xuyết quả như hạt châu.*

1872

tháp
] vẫn

● Chuối loại lớn đến mùa đông vẫn không bị rụng đi. Từ trong thân chuối đâm ra một cái bắp, trên bắp có hoa, khi hoa nặng thì buồng chuối oằn xuống (..) (54) có một loại tên là « chuối trâu ». Còn « vải rồng » thì quả giống như quả lê chỉ loại nhỏ, vị giống như long nhãn (...) (55).

Bảo giá la anh vũ,
Danh hương tiết giá cô.

*Chén ngọc qui [ở đây] là vỏ ốc anh vũ,
Hương nổi tiếng [ở đây] là những mụn nhỏ [giống như vẩy] chim gà gô.*

[sau]
thấy
chữ
gãy
đất

● Ốc anh vũ có màu hồng như vân mẫu, vì miệng và vỏ [ốc] tương tự như miệng và cánh chim anh vũ, nên đặt tên như vậy. Nhiều nhất là nguyên liệu để làm hương. Có thứ bỏ xuống nước thì chìm như đàn hương. Cũng có thứ có vân giống như vân lông chim gà gô, và đây là loại qui.

Yết tinh đồ quý tượng,
Kịch thác tụ bình đồ.

*Giờ cờ ra, [thấy] vẽ hình quý quái,
Đánh mõ lên để tụ họp quân binh.*

chợ],

● Cờ có các màu vàng, đen, xanh, đỏ; giữa bốn góc có vẽ hình ngôi sao, thiên thần, hoặc các loài quý dữ. Khi muốn nhóm họp đông người, thì chặt ống tre to làm mõ, đánh lên, tuy ở xa cũng vẫn nghe được.

Tị âm như linh địch,
Đầu phi tự lộc lô.

*Uống bằng mũi, như cái hũ cái vò,
Đầu bay đi, giống cái rồng rọc.*

hàng
gian,
chồng
i làm
[cho

● Có tục uống bằng mũi như trâu, song khi uống rượu thì có người dùng ống mà hút (56). Dân ở động có kẻ đầu có thể bay được; lấy hai tai làm cánh, đêm đêm bay ra miền biển nhặt tôm cá mà ăn, đến sáng lại trở về, người hoàn như cũ, chỉ dưới cổ có cái ngấn như sợi bông đỏ mà thôi (57).

Nhiêm bì vi cổ kích,
Hà lạc tác cùng phù.

*Da trần dùng để cũng trống mà đánh,
Râu tôm dùng để làm gậy mà chống.*

n bán
i mùa

● Trần có giống to như cây gỗ vừa một ôm (58), da của nó cạo vẩy đi để cũng trống, mặt [da] rộng đến mấy xích, nhưng chỉ dùng da lưng, không dùng da bụng. Đem ra chỗ sáng mà xem thì thấy da nền đen mà lại có vân trắng như những hình vuông lệch (hình thoi). Người Giao-châu thích dùng loại trống này hàng đầu. Tôm hùm (59) có loại to như cây cột, có con râu dài tới mười tám xích (tức khoảng 6m), người miền biển dùng làm gậy chống thật là đẹp (60).

Gia tất phanh xà hủ,
Nhân năng huyền hồ âu.

*Nhà nào cũng nấu nướng thịt rắn,
Người có thể hóa phép thành hồ beo.*

ó giậu
i thốn
] vẫn

● Rắn trên núi cũng như rắn dưới nước đều là món ăn hàng ngày, thỉnh thoảng còn được dùng làm nem khô. Dân miền động núi có phép yêu thuật; đọc thần chú và tu luyện thì có thể biến hình thành hồ, bắt hươu nai ăn sống, song [đây cũng là trường hợp] hiếm có.

Ngư lân thêm xán ngũa,
Thước vĩ hải phù phù.

*Trên mái nhà, những miếng ngói lợp lánh [lợp] như vảy cá,
Ngoài biển khơi, thuyền bè đi lại, [đuôi thuyền] như đuôi
chim khách.*

● Ngói [lợp nhà] hình giống như miếng ván mỏng, nửa trên vuông vắn mà sắc, nửa dưới hình giống như cái ngọc khuê đời xưa vậy. Người ta chẻ tre ra làm đôi, đặt ngang thành mái rui, lấy đỉnh tre cài ngói vào đó, cứ thế lần lượt từ mái bên lợp cho đến nóc nhà, trông giống như vảy cá vậy. Thuyền thì nhẹ mà dài, ván [thuyền] rất mỏng, đuôi [thuyền] giống như cánh uyên ương, hai bên mạn [thuyền] cao hẳn lên. [Mỗi chiếc] có đến ba mươi người chèo, nhiều thì có tới hàng trăm người, thuyền đi nhanh như bay vậy.

Thủy nỗ hàm sa trịch,
Sơn sam xuất huyết thồ.

*Con "thủy nỗ" ngậm cát để phun [vào người],
Con "sơn sam" ra khỏi hang là chạy đi rất xa.*

● "Thủy nỗ" còn gọi là "hàm sa xạ công", dùng hơi mà phun, ở cách ba mươi bước vẫn phun trúng bóng người, tuy chỉ cảm thấy đỡ ngứa, nhưng phải lập tức lấy dao vạt chỗ thịt ấy đi, bằng không thì thế nào cũng chết. Đại đế từ miền Quảng (61) trở vào phía nam, giống trùng độc và thuốc độc có rất nhiều, người Trung-châu (62) tới đó nếu không khéo gìn giữ thì tất bị chúng làm hại (63). "Sơn sam" còn gọi là "sơn đồ", làm tổ trên cây to hoặc ở trong hang núi, chỉ có độc một chân nhưng nhảy nhót được. Nó có thể làm cho người ta mê hoặc, có lẽ đây cũng là một loại quý quái ở trên núi hoặc dưới nước vậy (64).

Ngạc ngư minh tích lịch,
Thần khí thờ phù đồ.

*Cá sấu gào lên [nghe như] sấm sét,
Giao long phả hơi ra [trông như] ngọn tháp.*

● Cá sấu có con dài ba bốn trượng (tức khoảng từ 10m đến 13m), có bốn chân, giống như con thằn lằn (gecko-japonicus), màu vàng, đuôi dài, miệng tua tủa những răng như răng cưa. Còn có tên là "hốt-lôi" (sấm nổ thỉnh linh), vì tiếng nó gào như sấm sét, một con hươu đang chạy trên sườn núi, nghe tiếng cá sấu gào, cũng đủ khiếp sợ mà lăn xuống, phần nhiều bị cá sấu ăn thịt. Dưới bề loại cá to rất nhiều, duy có giống "hải thu" là to hơn cả, dù còn bé cũng đã [dài tới] mấy nghìn xích, nói "nuốt được cả chiếc thuyền" cũng chưa hẳn đã là ngoa. Con giao long thì vào độ cuối xuân đầu hạ thường phả hơi ra che lấp cả một góc trời, [trông] như hình lâu đài cung thất, cũng có khí như cả một ngọn tháp bảy tầng, người ta vẫn thường nhìn thấy (65).

Ngụ huyện thương phân trở,
Sinh linh khốn độc hồ.
Vũ giai do vị cách,
Chiết giản khí năng hồ.

1972

đầy cá,
đuôi
khách.

ng vẫn
ta chề
đó, cứ
cá vậy.
ng như
đến ba
h như

ở cách
nhưng
g chết.
lúc đọc
thì tất
cây to
yc. Nó
quái ở

o 13m),
vàng,
lốt-lốt»
ng chạy
xuống,
giống
ch, nói
ao long
trời,
ph thấp

Đại xã sơ truyền mã,
Viên môn hợp thụ phù.
Tì hưu vi yển trấp,
Xà thí ngẫu đào bô.
Thiên dĩ tở cừ ác,
Dân do phụng tiếm sở.
Thế như Thuận cứ Lũng,
Chính dĩ Hạo vong Ngô.
Phượng trát trùng tuyên lệnh,
Lang tâm cánh phục cô.
Hạnh năng khoan phủ chất,
Do tự luyện né đồ.
Hiển tụng tôn thiên tử,
Đặng chương khiển đại phu.
Trượng để ngôn khả đính,
Đổ sách sự phi vu.
Công dục thu biên khiếu,
Uy tu trượng miếu mô.
Mộc huân trần thử thập,
Lễ bộ tiều thần Phu.

Ở nơi quan xá tạm trú, đau lòng về nỗi cách trở [quê nhà],
[Nghĩ tới] sinh linh còn bị đau khổ.
Mùa [can, vũ] ở thềm, mà [Hữu-miêu] còn chưa đến (66),
[Như vậy thì] dùng bức thư [gửi đi] không thể nào gọi đến được (67).
Trước đây, khi trên nền «xã» lớn làm lễ tế «mã» (68),
Thì ở cửa doanh trại cũng vừa nhận được tù binh (69).
[Nay chỉ vì quân đội hùng mạnh] hùm sói đang tạm nghỉ ngơi,
[Nên] kẻ địch bạo ngược như rắn lợn mới được dịp trốn tránh.
Trời đã làm chết tên hung ác đầu sỏ (70),
Nhưng dân vẫn còn tôn phụng thằng tiếm vị nhãi con (71).
Ở cái thế như Thuận chiếm giữ đất Lũng (72),
Việc chính sự [rời đây] sẽ như Hạo làm mất nước Ngô (73).
[Khi mang] tờ chiếu phượng đến tuyên bố mệnh lệnh lần thứ hai (74).
[Thì kẻ] lòng lang dạ sói kia mới chịu nhận tội (75).
May mà được khoan hồng [tha cho khỏi tội] rìu búa,
Nhưng bản thân vẫn còn luyện tiếm [cái chốn] bùn lầy (76).
[Nay xin] dâng lời tụng đề kính tôn thiên tử (77),
[Đã] sai quan đại phu mang chiếu sắc đi (78).
Những lời phiên dịch có thể là chắc chắn,
Việc ghi trong sổ sách không phải là chuyện [dám] dối lừa (79).
Muốn thu công ngoài chốn biên ải xa xôi,
Còn nhờ mưu lược ở nơi triều đình.
Tầm gọi, xông hương, [kính cẩn] bày tỏ tập thơ này,
Kẻ bề tôi nhỏ mọn là Phu, đang làm quan ở Bộ lễ (80).

CHÚ THÍCH :

- (1) Nước ta từ đời Trần trở về trước, từng mang những tên chủ yếu như Văn-lang, Âu-lạc, Vạn-xuân, Đại-cổ Việt, Đại Việt v.v... Nhưng trong các sách cổ Trung-quốc, đất nước ta (đôi khi bao gồm cả một phần đất ở phía nam Trung-quốc hiện nay nữa) lại được ghi chép bằng nhiều tên gọi khác, như Lục-lương (*Sử ký sách dẫn*; *Sử ký chính nghĩa*), Bách Việt (*Sử ký*, quyển 6; *Tiền Hán thư*, quyển 1), Dương Việt (*Sử-ký*, quyển 113), Việt-thường (*Hậu Hán thư*), Nam Việt (*Sử ký*, quyển 9), Việt (*Hoài Nam Tử*, quyển 18; *Hán thư*; *Sử ký*), Nam-giao (*Thượng thư*), Giao-chi (*Kinh lý*, phần *Vương chế*), Giao-châu (*Giao-châu chám* của Dương Hùng), An-nam (*Đường thư*) v.v...

Trần Phu khi thì gọi nước ta là «An-nam», khi thì gọi nước ta là «Giao-châu», khi thì gọi nước ta là «Nam Việt» v.v... tức là gọi theo những tên có từ đời Đường, đời Hán hoặc đời Tần.

- (2) *Nhà nho Bắc-môn* (Bắc-môn nho): Theo sách *Thông diên* (phần *Chức quan diên*), thì vào đời Đường Cao Tông, nhà vua từng triệu các văn sĩ như Nguyễn Vạn Khoảnh, Phạm Lý Bằng vào cung để soạn thảo các thứ công văn giấy tờ. Vì họ thường tụ tập ở Bắc-môn để chờ mệnh lệnh, nên người đương thời gọi họ là «Bắc-môn học sĩ». Đây cũng là dạng thái đầu tiên của chức Hàn-lâm học sĩ trong các triều đại sau. Chữ «nhà nho Bắc-môn» trong bài thơ này có thể là dùng theo điển đó, để chỉ người ra đi sứ vốn là hạng có học thức, từng tham gia công việc chốn triều đình — cũng chính là bản thân Trần Phu vậy.
- (3) *Phù tiết*: Một thứ phù hiệu làm bằng tre, sứ giả cầm theo để làm tin, có giá trị như một «giấy giới thiệu» vậy.
- (4) Đoàn đi sứ của Lương Tăng và Trần Phu khởi hành ở Trung-quốc vào tháng 9 năm Nhâm thìn (1292).
- (5) *Thù*: tên một thứ binh khí của người thời xưa, làm bằng tre, dài như chiếc gậy (khoảng 4m).
- (6) Trong *Hán thư* (phần *Hoài Âm truyện*), có câu «tiền tô hậu thoán» (hay xán), có nghĩa là phải kiếm củi nhặt củ trước, rồi mới nói tới chuyện nấu ăn. Ở đây ý nói công việc «hậu cần» đã chuẩn bị đầy đủ cả rồi.
- (7) *Tướng quân lâu thuyền*: Lâu thuyền là một loại thuyền rất lớn, gồm nhiều tầng, theo sự ghi chép của người xưa thì có thể cao tới hơn 30m, dùng để đưa thủy quân đi đánh nhau. Hán Vũ đế từng lấy Dương Bộc làm «Lâu thuyền tướng quân» để đi đánh nước Nam Việt (thời Triệu Đà).
- (8) Theo sử nước ta thì Hai bà Trưng khi bị giặc đuổi riết, đã nhảy xuống sông Hát-giang mà tự tử. Cái hiên ngang dũng mãnh của hai vị nữ anh hùng đã làm cho nhiều nhà văn nhà thơ cổ điển Trung-quốc rất đổi khâm phục. Chẳng hạn Lịch Đạo Nguyên, người đời Tấn, từng viết: «Trưng Trắc là một người dũng cảm, gan góc, từng lời kéo chông là Thi Sách nổi dậy làm phản» (Trắc vì nhân dũng đảm, tương Thi khởi phản) (*Thủy kinh chú*, quyển 37). Như vậy theo Lịch Đạo Nguyên thì Trưng Trắc khởi quân khi chông bà là Thi Sách vẫn còn sống! Hay Hoàng Đình Kiên, một nhà thơ Trung-quốc vào đời Tống, trong bài thơ

Họa Tạ Công Định chinh Nam đạo, từng vẽ lại Trưng Trắc như một pho tượng đẹp: «Trưng Trắc cầm giáo, địch lại với hàng trăm thẳng đàn ông» (Trưng Trắc tri qua địch bách nam).

- (9) *Ngũ đại*: chỉ các đời Lương, Đường, Tấn, Hán, Chu tồn tại vào khoảng đầu thế kỷ thứ IX ở Trung-quốc. Đây là một trong những thời kỳ vô cùng loạn lạc, đất Trung-nguyên bị chia năm xẻ bảy...
- (10) Câu này ý nói từ Ngũ đại trở về sau, giai cấp phong kiến thống trị Trung-quốc vì mãi lo tranh giành quyền lợi nên đã mệt mỏi không còn đủ sức để ràng buộc đất Giao-châu như dưới đời Đường hay đời Hán nữa.
- (11) *Đình Liễn*: con đầu của Đình Bộ Lĩnh (Đình Tiên Hoàng).
- (12) Theo *Tống sử*, thì Lê Hoàn (tức Lê Đại Hành) là người «tinh rất hung hãn», «vác cả núi, gánh cả bể» (phụ sơn trở hải), không chịu «giữ lễ phiên thân». Năm đầu niên hiệu Thuần Hóa (990), Tống Cảo sang sứ Giao-châu, Lê Hoàn nhận chiếu thư không lạy, nói: «Năm gần đây cùng giặc tiếp chiến, ngã ngựa què chân nên không lạy được». Không những thế, Lê Hoàn còn «cho quân uy hiếp vùng Ung-châu, Khâm-châu». Vì vậy mà năm Chí Đạo thứ hai (tức 996), Tống Thái Tông đã sai Lý Nhưặc Chuyết sang sứ Giao-châu, «đem đai ngọc đẹp tặng cho Lê Hoàn, mong giữ quan hệ tốt láng giềng». Khi Chuyết đến nơi, Lê Hoàn tuy có ra tận ngoại ô để đón, nhưng «lời lẽ vẫn còn ngang ngạnh kiêu kỳ». Lê Hoàn bảo Lý Nhưặc Chuyết: «Vừa qua, kẻ đến cướp bóc ở trấn Như-hồng chính là bọn giặc Man ở bên ngoài biên giới nước chúng tôi, Hoàng đế đã biết chưa, chứ không phải là quân của đất Giao-châu đâu. Nếu quả mà Giao-châu chống lại mệnh của Trung-quốc ấy à, thì trước hết chúng tôi sẽ đánh vào Phiên-gung, rồi tiếp đó là tấn công vào Man — Việt, chứ nào chỉ một trấn Như-hồng mà thôi ư?» (*Tống sử*, quyển 488). Trần Phu nói «Lê Hoàn có ý dòm dõ», tức muốn nhắc lại chuyện ấy.
- (13) Tám đời vua của nhà Lý là Lý Thái Tổ (Công Uẩn), Lý Thái Tông (Phật Mã), Lý Thánh Tông (Nhật Tôn), Lý Nhân Tông (Kiền Đức), Lý Thần Tông (Dương Hoán), Lý Anh Tông (Thiên Tộ). Lý Cao Tông (Long Cán) và Lý Huệ Tông (Hiệu Sảm).
- (14) Đoạn này nguyên văn viết rất lủng củng, mạch lạc không thông và sự trình bày cũng chưa thật sáng rõ. Có thể vì tác giả còn có chỗ nhầm lẫn, hoặc vì khi sách khắc in lại, đã bỏ sót một số đoạn. Theo sử cũ nước ta thì khoảng đời Trinh Minh (niên hiệu cuối cùng của nhà Hậu Lương ở Trung-quốc), vua Lương phong cho Khúc Thừa Mỹ làm tiết độ sứ, điều đó làm cho vua Nam Hán (cũng Trung-quốc) tức giận, sai tướng mang quân sang đánh Giao-châu. Dương Diên Nghệ là tướng cũ của Khúc Hạo (cha của Khúc Thừa Mỹ) bèn đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi, giữ quyền cai trị trong xứ. Nhà tướng của Dương Diên Nghệ là Kiều Công Tiễn sau đó lại giết Diên Nghệ và đoạt quyền chức. Một nhà tướng khác của Diên Nghệ là Ngô Quyền lại đem quân giết Kiều Công Tiễn rồi tự xưng làm vua. Sau khi Ngô Quyền mất, con đầu là Xương Ngập xưng làm Thiên Sách Vương, và con thứ của Ngô Quyền là Xương Văn lại xưng làm Nam Tấn Vương.

- 1072

yếu như
rong các
hân đất
hiều tên
bách Việt
yên 113),
oài Nam
(Kinh lễ,
An-nam

là «Giao-
o những

in Chức
c văn sĩ
hào các
ở mệnh
cũng là
đại sau.
eo diên
gia công

làm tin,
quốc vào

lại như

n» (hay
chuyện
cả rồi.

m nhiều
m, dùng
bộc làm
lệu Đà).

y xuống
nữ anh
rất đổi
g viết:
hông là
hỉ khởi
yên thì
ng! Hay
bài thơ

- (15) Cũng theo sử cũ nước ta thì sau khi Lê Hoàn (Lê Đại Hành) mất, con thứ ba là Long Việt lên làm vua (tức Lê Trung Tông), rồi con thứ năm là Long Đĩnh (tức Lê Ngọa Triều) lại sai người giết anh để chiếm ngôi. Sau khi Long Đĩnh chết, Lý Công Uẩn lên làm vua, tức là Lý Thái Tổ. *Việt sử thông giám cương mục* (từ đây trở xuống gọi tắt là *Cương mục*) chép rằng, vua Tống Chân Tông (Trung-quốc) có ban cho Long Đĩnh danh hiệu là « Chi Trung ».
- (16) Tên các vua nhà Lý ghi chép ở đây có một số không ăn khớp với sử cũ nước ta. Như Phật Mã thì gọi là Đức Chính; Long Cán thì gọi là Long Hàn; Hiệu Sảm thì gọi là Hiệu Sảm.
- (17) Nay là tỉnh Phúc-kiến của Trung-quốc. Về gốc gác họ Trần, Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng viết: « Đời trước của vua là người đất Mân (có người nói là người Quế-lâm) » (Xem *Đại Việt sử ký toàn thư* tập II; bản dịch của Cao Huy Giu; Nxb. Khoa học xã hội; Hà-nội; 1967). Thực ra, những câu nói trên đây của Trần Phu hay của Ngô Sĩ Liên đều không có căn cứ. Chính vì lẽ đó mà các nhà sử học đời Nguyễn khi biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, đã vứt bỏ chi tiết này, và chỉ viết: « Ông tổ của Trần Thừa là Trần Kinh, người ở Tức-mặc (Nam-định, nay thuộc Nam-hà — TN). Kinh sinh ra Hấp; Hấp sinh ra Lý; Lý sinh ra Thừa; đời đời sống về nghề đánh cá » (Quyển 6, Trần Thái Tông nhị niên).
- (18) Dưới thời phong kiến, khi con cháu làm vua, thì tổ tiên dù chưa hề làm vua, vẫn được truy tặng thụy hiệu là *ương* hay *đế*. Trần Kinh và Trần Bản được tặng thụy hiệu là « Văn vương » hay « Khang vương » chính là vì lý do như vậy. Mặt khác, cũng dưới thời phong kiến, giai cấp thống trị Trung-quốc vẫn cho rằng chỉ có họ mới xứng đáng xưng « vương », xưng « đế ». Còn tất cả các nước khác (trong đó có nước ta), nếu ai mà xưng « vương » hoặc « đế » thì liền bị cho là « ngụy » hoặc « tiếm ». Chữ « ngụy » ở đây, cũng như các chữ « ngụy » hoặc « tiếm » bên dưới đều là xuất phát từ quan niệm đó.
- (19) *Bản* (Trần Bản): Sử nước ta không thấy chép.
- (20) Một số tên vua đời Trần chép ở đây có khác với sử nước ta. Như Trần Thái Tông tên là Cảnh, thì ở đây chép là Quang Bình; Trần Thánh Tông tên là Hoảng, thì ở đây chép là Nhật Huyền v.v...
- (21) « Cô » là mồ côi. Ngày xưa, khi cha chết, thì con thường xưng là « cô » hay « cô tử ». Cho đến vua một nước cũng khiêm tốn xưng như vậy. Câu thơ của Trần Phu ý muốn nói: vua nhà Trần lấy cô cha chết để tự xưng là « cô », như vậy là mặc nhiên tự xem mình cũng là « vua một nước » rồi! Tất nhiên đối với giai cấp phong kiến Trung-quốc thì việc đó chỉ có thể coi là một hiện tượng « tiếm xưng » mà thôi.
- (22) « Lý » là tên của ông nội Trần Thái Tông (Trần Cảnh). Theo *Cương mục* thì nhà Trần đổi họ Lý ra họ Nguyễn để kiêng tên tổ, và cũng là để dứt sự trông ngóng của nhân dân đối với họ Lý (Quyển 6, Trần Thái Tông, Thiên Ứng Chính Bình nguyên niên — tức 1232). Có thể xem thêm *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, quyển 5.
- (23) Theo chế độ tông miếu ngày xưa thì miếu của ông tổ đầu tiên đặt ở giữa, miếu các vua đời thứ hai, thứ tư, thứ sáu đặt ở bên trái gọi là

« chiêu », và miếu các vua đời thứ ba, thứ năm, thứ bảy đặt ở bên phải gọi là « mục ». Chữ « chiêu », « mục » dùng ở đây, có ý nói thứ bậc giữa các thế hệ trong dòng họ vua.

- (24) *Tù trưởng* (hay *Tù*) là tiếng Trần Phu dùng để gọi vua nhà Trần một cách miệt thị.
- (25) Lý Huệ Tông lấy con gái của Trần Lý làm vợ, sự kiện này được xem như nguyên nhân làm cho họ Trần thay họ Lý. Cụ thể là do quan hệ ngoại thích, Trần Thừa, Trần Thủ Độ... đã nắm giữ các chức vị quan trọng trong triều đình nhà Lý, từ đó thực hiện dần việc gạt bỏ nhà Lý. Vì vậy, để khôi vấp lại cái « hờ » của nhà Lý, nhà Trần đã chủ trương con trai con gái trong hoàng tộc lấy lẫn nhau, và cố tránh trường hợp kết duyên với người họ khác.
- (26) Về hiện tượng « đi chân đất », Tiêu Thái Đẳng (sứ giả của nhà Nguyên, sang nước ta vào năm 1294) trong bài tựa cuốn *Sứ Giao lục* có chép: « Nhờ thiên uy lừng lẫy, nên khi tới cõi nước ấy thì có trọng thần ra đón. Khi về tới ngoại thành thì những người quốc tộc đều tụt giầy đi đất ». Có thể thấy việc « đi chân đất » ở đây là một thứ « lễ nghi » của triều Trần để tỏ sự kính trọng mà thôi.
- (27) Áo tứ thân.
- (28) *An-nam chí lược* chép: « Người dân trong nước mặc áo trắng là phạm pháp, duy phụ nữ thì không bị cấm » (xem *An-nam chí lược*; quyển 14; phần *Chương phục*).
- (29) Những chữ giữa hai ngoặc kép từ đây trở xuống là phiên âm theo tiếng người nước ta đọc chữ Hán, chứ không hoàn toàn là giọng đọc của tác giả khi tiến hành việc phiên âm. Vả chăng tác giả lại là người nước ngoài, sống mãi tận đời Nguyên, dùng chữ Hán (theo âm đọc của một địa phương nào đó — có thể là âm Chiết-giang, quê hương tác giả) để phiên âm tiếng nước ta, thì quả khó mà bảo đảm sự chính xác về mặt âm hưởng. Rốt cục lại, chỉ có thể coi đây là những âm đọc « na ná » giữa ta và Trung-quốc vào hồi cuối thế kỷ XIII mà thôi.
- (30) Theo *Cương mục*, thì vào tháng 5 năm Giáp dần (1254) Trần Thái Tông quy định chế độ về xe kiệu, quần áo và người theo hầu cho các quan văn quan võ trong tông thất như sau: « từ hàng tông thất cho đến hàng ngũ phẩm đều được đi kiệu, đi ngựa và đi « chỉ nha ». Nếu là tông thất thì đi kiệu đầu chim phượng sơn đỏ. Nếu là tướng quốc thì đi kiệu đầu chim anh vũ sơn mực đen. Tất cả đều che bằng lọng tía hay lọng xanh, số người theo hầu từ một trăm đến một nghìn ». (Quyển 7, Trần Thái Tông, Nguyên Phong tứ niên). Cao Hùng Trưng (người Trung-quốc, sống vào đời Minh) trong cuốn *An-nam chí nguyên* chép là « đề nha » (chứ không phải « chỉ nha » như *Cương mục*). Cách làm « đề nha » như sau: « Dùng một đoạn vải dài treo sát dưới khúc gỗ cong, trên che một chiếc chiếu lớn, bậc tôn quí nằm bên trong, do hai người khiêng đi ». Có thể tham khảo thêm *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 5.
- (31) Chữ « la ngã » ở đây cũng như chữ « đề nha » ở trên là phiên âm theo chữ Hán. Chưa rõ âm thật là gì. Riêng chữ « la ngã », Ngô Thời Sĩ gọi là « la nga » và cho rằng đây là chỉ cái bành có mũi đặt trên mình voi (Xem *Đại Việt sử ký*).

1872

con
n thứ
ngôi.
ái Tồ.
mục)
Đỉnh

p với
gọi là

Liên
đất
tập II;
ực ra,
ông có
ạn bộ
i viết:
h, nay
Thừa;
niên).

l chưa
nh và
chính
thống
rong»,
ai mà
». Chữ
oi đều

Trần
h Tông

à « cô »
ur vậy.
chết để
ua một
hi việc

ng mục
g là để
in Thái
m thêm

u đặt ở
ii gọi là

- (32) Tức năm 1232, đời vua Trần Thái Tông.
- (33) Tức Long Cán.
- (34) Tức Trần Quốc Tuấn.
- (35) Tức Trần Quang Khải, từng giữ chức Thái úy. Từ năm Thiệu Bảo tứ niên (1282) làm Thượng tướng Thái sư. Trần Hoa chưa rõ là ai.
- (36) Theo *Cương mục*, thi vào đời Trần, chư vương có quyền tuyển mộ trai tráng để làm quân riêng. Đại để là khi vô sự thì phân tán họ về làm ruộng, đến lúc có giặc giã thì tất cả dân chúng đều trở thành quân lính (Quyển 6, Trần Thái Tông, Thiên Ưng Chính Bình thập ngũ niên — tức 1246). *An-nam chí lược* cũng chép: “Việc lấy quân không có số nhất định, chỉ chọn dân đinh nào khỏe mạnh thì lấy. Cứ 5 người làm một “ngũ”, 10 “ngũ” làm một “đồ”. Lại chọn hai người lanh lẹ giỏi giang trông nom việc dạy tập võ nghệ. Khi nào có sự điều động thì gọi quân ra; khi không có việc thì lại trở về làm ruộng” (Xem *An-nam chí lược*; quyển 14; phần *Bình chế*).
- (37) Vào năm Thiệu Long thứ chín (1266), Trần Thái Tông cho phép các vương hầu lập điền trang. Các vương hầu, công chúa cùng các phò mã cung tần đều được phép chiêu tập những người nghèo khổ có sắc đẹp vào làm nô tỳ, khai khẩn ruộng hoang lập thành trang ấp (Xem *Cương mục*, quyển 7, Trần Thái Tông, Thiệu Long cửu niên).
- (38) *An-nam Chí lược* chép: “Kẻ trộm cắp lần đầu bị đánh 80 trượng, thích chàm vào mặt hai chữ «Phạm đạo». Những đồ vật lấy trộm thì một phần phải đền chín phần, nếu không nộp được thì bắt vợ con sung làm nô tỳ. Người tái phạm tội trộm cắp thì phải chặt tay chân, phạm đến lần thứ ba thì phải giết» (Xem *An-nam chí lược*; quyển 14; phần *Hình phạt và chính trị*).
- (39) Tức vùng Quảng-đông, Quảng-tây, Phúc-kiến... của Trung-quốc.
- (40) Tức Giao-châu.
- (41) Tục “xăm chữ” hay “vẽ mình” ở nước ta vốn có từ lâu. Cho đến đầu đời Trần, người ta vẫn còn xăm hình văn rồng (long văn) ở bụng, ở lưng và ở hai đùi. Sử chép có một lần Trần Anh Tông đến châu Thượng hoàng Trần Nhân Tông ở cung Trùng quang thuộc phủ Thiên-trường. Thượng hoàng bèn nói với Trần Anh Tông rằng: “Nhà ta dấy nghiệp từ chốn ven biển (ý nói tổ tiên nhà Trần từng mấy đời làm nghề đánh cá), đùi thường xăm văn rồng để tỏ ra không vong bản vậy». Lúc bấy giờ, thợ xăm đang đứng sẵn ở bên ngoài cửa cung điện để chờ mệnh. Không ngờ Trần Anh Tông lỡ đi, và từ ấy, tục xăm văn ở đùi của họ Trần mới bãi bỏ (Xem *Cương mục*, quyển 8, Trần Anh Tông thất niên và *Đại Việt sử ký toàn thư*, quyển 6).
- (42) Chúng tôi tạm dịch nghĩa của hai chữ «chiết gia».
- (43) Tức Trần Nhật Duật.
- (44) Có thể *Lạp* là tên một ngọn núi, nhưng chưa rõ ở đâu. Cũng có thể hiểu «lạp» là «hai lưỡi dao», và cả câu thơ có nghĩa là «Núi cao chót vót, chia ra như hai lưỡi dao». Có lẽ hai câu thơ trên vốn đối ý và đối chữ với nhau, chữ *Lố* là danh từ riêng thì chữ *Lạp* cũng

thường là danh từ riêng. Phải chăng chữ *Lạp* ở đây chính là núi «Đất-đỏ» trong phần chú thích của tác giả bên dưới?

- (45) Một *nhận* bằng bảy hoặc tám xích, tức khoảng 2m30 đến 2m60. «Thiên nhận» hoặc «vạn nhận» là đề hình dung một quả núi rất cao.
- (46) Có thể là «Đáp-cầu», «Thị-cầu» ở Bắc-ninh (nay thuộc tỉnh Hà-Bắc).
- (47) *Hán-ngạc*: *Hán*, tức là sông Hán ở Trung-quốc, phát nguyên từ tỉnh Thiểm-tây và chảy qua tỉnh Hồ-bắc. Còn *Ngạc*, tức là tên riêng của tỉnh Hồ-bắc. Hai chữ *Hán-ngạc* có lẽ là chỉ khúc sông Hán chảy qua tỉnh Hồ-bắc.
- (48) *Đại-lý*: Nay thuộc tỉnh Vân-nam của Trung-quốc.
- (49) Theo *Tam-quốc-chí*, thì khi Gia Cát Lượng đi đánh Nam-man, có vượt qua Lô-thủy. Nhưng Lô-thủy ấy chưa hẳn đã là sông Lô trên địa phận nước ta.
- (50) *Thương-ngô*: thuộc tỉnh Quảng-tây.
- (51) Nguyên văn là «tại can địa phố», chúng tôi tạm dịch là «tại phố Can-địa». Chờ tra cứu thêm.
- (52) Tức Trần Thánh Tông.
- (53) Chỉ Mã Viện.
- (54), (55) Những chỗ này trong nguyên văn mất đi mấy chữ.
- (56) Tục uống bằng mũi của một số đồng bào thuộc dân tộc ít người trong sử sách cũ của ta thỉnh thoảng cũng có nói tới. Như vào năm Thiệu Bảo thứ hai (1280), Trần Nhật Duật thay mặt triều đình nhà Trần đến giảng hòa với Trịnh Giác Mật — một thủ lĩnh đồng bào dân tộc ở vùng sông Đà — đã cùng người địa phương «thủ thực tị âm» (ấn bốt bằng tay, uống nước bằng mũi) để tỏ tình quen thuộc anh em một nhà (xem *Cương mục* quyển 7, Trần Nhân Tông Thiệu Bảo nhị niên). Hay Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*, khi chép về phong tục tập quán của một số đồng bào dân tộc ít người ở Tuyên-quang, có những đoạn như: «Giống người La-quả: con trai, con gái đều mặc áo thắm, quần vải đến gối, búi tóc ở đỉnh đầu (...). Thích uống nước bằng mũi, mỗi khi trời nắng mỗi một, liền ăn thịt thui để khô, họ giã quả ớt (?) hòa với muối và nước trong, rót vào trong chuôi cái bầu, rồi nghiêng cái chuôi ấy vào mũi, ngửa mặt lên mà hút lấy nước». «Giống người Xá-tụ: cũng như giống người La-quả (...). Tập tục cũng thích uống bằng mũi». «Xã Yên-quảng châu Vị-xuyên, thôn xóm ở phân tán, không có chợ búa (...), tình thích ăn xôi bằng gạo nếp, mỗi bữa cơm thì nghiền hồ tiêu hòa với nước trong, rồi dốc vào mũi, hút cho đến hết». (Xem *Kiến văn tiểu lục*, phần *Phong tục*; Phạm Trọng Điềm phiên dịch và chú thích; Nxb. Sử học; Hà-nội; 1962; các trang 391; 395; 426).
- (57) Chuyện «đầu bay» (phi đầu) trong *Hậu Hán thư* cũng có chép như sau: «Nam nữ cùng tắm chung một dòng sông nên gọi là «Giao-chỉ» (...). Ở nước ấy, khổ cực nhất có giống người Liêu đầu bay, giống người Liêu quần đỏ, giống người Liêu uống bằng mũi, đều ở hang năm lỗ cả» (Xem *Hậu Hán thư, Nam-man truyện*). Thực ra thì đây chỉ là chuyện hoang đường bên cạnh một số chi tiết có thật về đồng bào miền núi. Nó cũng khó tin như không ít chuyện khác tác giả tiếp tục kể bên dưới. Có lẽ khi tiếp xúc với một số người Việt, được họ kể cho nghe một số chuyện hoang đường, Trần Phu liền tin là thực.

- (58) Chỗ này trong nguyên văn còn có bốn chữ «trường xưng chi lập» (长称之腊), chúng tôi chưa hiểu nghĩa nên không dịch, vậy ghi lại đây chờ tra cứu thêm.
- (59) Chúng tôi dịch thoát chữ «cự hà», nguyên dùng để chỉ một loại tôm rất lớn.
- (60) Chuyện râu tôm dài 6m kê cũng hơi khó tin.
- (61) Có thể là vùng Quảng-châu ở Trung-quốc.
- (62) Có thể chỉ người Phúc-kiến.
- (63) Về con «thủy nỗ» này, sách *Thuyết văn* gọi là con «vực» và giải thích như sau: «vực, ấy là con đoản hồ vậy». Đây là một loại con vật trong thần thoại, còn có những tên khác như «xạ công», «xạ ảnh», «chúc ảnh». Lưng có mai, đầu có sừng, có cánh, có thể bay, không có mắt nhưng tai rất thính. Trong miệng có một vật nằm ngang như cái nõ bằng sừng, hễ nghe tiếng người thì dùng hơi làm tên, nhân có nước mà phun vào người, do đó còn gọi là con «ngậm cát phun người», phun trúng ai thì sinh ra mụn nhọt, dù là trùng bóng thôi cũng vậy.
- (64) Theo *Thần dị kinh*, thì «sơn sam» là một giống người ở phương Tây, mình cao hơn một xích (33cm), thường ở trường, hay đi bắt tôm cua mà ăn.
- (65) Trên mặt biển những lúc lặng sóng, đôi khi thấy như có lâu đài cung điện xây lơ lửng trên không, người xưa cho đó là hơi của con «thần» (một loài giao long — rồng bề) phả ra mà thành. Các sách vở cũ thường gọi đấy là «thần lâu hải thị». Ở các miền sa mạc, vào những lúc nào đó của thời tiết, cũng hay thấy hiện tượng tương tự. Thực ra, khoa học có thể giải thích hiện tượng này là do sự khúc xạ của ánh sáng qua các lăng kính hơi nước mà thành. Người xưa không hiểu như vậy, nên đã giải thích bằng một nguyên nhân khá hoang đường.
- (66) Thiên *Đại Vũ mô* trong *Kinh thư* có câu: «Vũ can vũ vu lưỡng giai», nghĩa là mùa cái can cái vũ ở hai bên thềm. «Can» là cái thuẫn, giống như cái mộc dùng để đỡ. Còn «vũ» là một thứ tàn quạt. Cả hai thứ đều là dụng cụ để múa. Cả câu này nhắc lại chuyện đời vua Thuấn, giặc Hữu-miêu làm phản, vua Thuấn bèn sửa sang văn đức, mùa can vũ ở hai bên thềm bảy tuần (tức bảy mươi ngày), Hữu-miêu do đó mà vào châu. Trần Phu dùng lại tích này để nói lên cái ý là vua Nguyên cũng lấy «văn đức» để đối xử với người Đại Việt, nhưng kết quả vua nước Đại Việt vẫn chưa chịu «vào châu», nghĩa là vẫn chưa chịu thần phục!
- (67) Năm 1289, Hốt-tát-liệt sai Lư Đình Trực và Lý Tư Diển đến Thăng-long, đòi trả hết tù binh và yêu cầu vua Trần «vào châu». Riêng cái khoản «vào châu», vua Trần đã dùng cách nói lửng lơ sau đây để từ chối: «... Vì thần ở nơi góc biển hẻo lánh, ốm đau lâu ngày, đường xá xa xôi, thủy thổ gian nan, tuy số mệnh do trời định, nhưng cái chết vẫn là điều sợ nhất đối với con người...». Thấy không có kết quả, năm 1292, Hốt-tát-liệt lại sai Trương Lập Đạo và Buyan Tămür (người Mông-cô) sang sứ Đại Việt, vẫn yêu sách vua Trần «vào châu». Nhưng Trần Nhân Tông lại vẫn lấy cái lý do mà trên kia Thánh Tông đã dùng để từ chối: «Thần sinh trưởng ở miền xa, không quen thủy thổ, không dạn nóng rét. Các sứ thần của tiều quốc đi lại, bị lam chướng chết thương đến sáu bảy phần. Nếu không tự liệu, thì chỉ chết ở đường, vô ích cho

hi lập»
lại đây

loại tằm

ái thích
ật trong
, «chúc
có mắt
cái nó
ó nước
, phun

ây, mình
mà ăn.
lại cung
«thần»
thường
lúc nào
a, khoa
nh sáng
thư vậy,

ng giai»,
in, giống
hai thứ
Thuấn,
nửa can
o đó mà
Nguyễn
ua nước
in phục
Thăng-
liêng cái
ây đề từ
ương sá
cái chết
nà, năm
bi Mông-
ng Trần
dùng đề
ông dạn
thường
ích cho

việc...» (Xem *Thiên nam hành ký* của Từ Minh Thiện và *An-nam chí lược*, quyển 6, của Lê Trắc). Câu thơ trên muốn nói tới việc Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông không chịu «vào châu» ấy.

- (68) Xã là cái nền để cúng tế; còn mã là lễ tế giữa cuộc hành quân. Cả câu thơ chỉ việc nhà Nguyễn mấy lần mang quân đi xâm lược Đại Việt trước đó.
- (69) Trên thực tế, thì cả ba lần mang quân đi xâm lược Đại Việt, nhà Nguyễn đều thất bại cả ba. Đặc biệt là suốt hai năm Mậu tý và Kỷ sữu (1288 — 1289), Hốt-tát-liệt còn muốn cất quân đi đánh Đại Việt một lần nữa để trả thù cho ba lần thất bại trước, nhưng rốt cuộc điều kiện trong nước không cho phép y thực hiện ý định ấy.
- (70) Tác giả muốn nói tới Trần Thánh Tông chết vào năm 1290, nghĩa là gần ba năm trước khi tác giả sang sứ ở Đại Việt.
- (71) Tác giả muốn nói tới Trần Anh Tông lên ngôi vào năm 1293, đúng vào dịp Trần Phu sang sứ. Lúc này Trần Nhân Tông làm Thái Thượng hoàng, quản xuyên hết mọi việc trong nước.
- (72) *Thuần*: tên người, chưa rõ sự tích. *Lũng*: tên đất, cũng chưa rõ ở đâu.
- (73) *Hạo* là Tôn Hạo, cháu của Tôn Quyền, người nước Ngô thời Tam-quốc. Theo sử chép thì sau khi nối ngôi vua, vì Tôn Hạo không lo sửa sang «đức chính», nên lúc quân nhà Tấn đến đánh, Hạo phải ra hàng, nước Ngô vì vậy mà mất. Trần Phu với đầu óc của một tên xâm lược, hy vọng rằng ở Đại Việt rồi đây tình hình cũng sẽ diễn ra như thế.
- (74) Chỉ lần sang sứ Đại Việt của Lương Tăng và Trần Phu vào đầu năm 1293, để truyền đạt «chiếu thư» của Hốt-tát-liệt.
- (75) *An-nam chí lược* còn chép lại bài «biểu» của vua Trần gửi cho Hốt-tát-liệt, trong có đoạn: «...Ngày 14 tháng 2 năm nay thần được thấy thiên sứ là Thượng thư Bộ lại Lương Tăng, Lang trung Bộ lễ Trần Phu vâng mệnh mang thiên chiếu sang đến tiêu quốc. Thần kính đem tông tộc, quan lại bốn tâu trên đường, đốt hương đón tiếp... Trong thiên chiếu nói: «Tội lỗi nước người nay đã bày tỏ, trăm còn nói gì». Thánh thiên tử độ lượng khoan hồng như thế, thần đẳng sung sướng vui mừng không biết chừng nào!...» (Xem *An-nam chí lược*; quyển 6; phần *Biểu chương*). Câu thơ trên của Trần Phu muốn nhắc tới sự kiện này.
- (76) Tuy lời lẽ trong tờ «biểu» nhún nhường là thế, nhưng cũng như lần trước, lần này Trần Nhân Tông vẫn cự tuyệt việc sang châu Hốt-tát-liệt, lý do là «đang cư tang», không thể đi xa. Như vậy là mục tiêu chủ yếu của sứ bộ Lương Tăng — Trần Phu xem như không đạt được.
- (77) Chỉ vua nhà Nguyễn — Hốt-tát-liệt.
- (78) Chỉ sứ bộ Lương Tăng — Trần Phu.
- (79) Chỉ những giấy tờ sổ sách đã trao đổi giữa Lương Tăng — Trần Phu và triều đình Đại Việt trong lần sang sứ này.
- (80) *Phu* là Trần Phu, tức tác giả bài thơ này. Theo *Nguyễn sử* và theo *Lời dẫn* của bài thơ này, thì Trần Phu lúc đi sứ được thăng chức Lang trung Bộ lễ. Nhưng theo *Cương mục* (quyển 8, Trần Anh Tông, Hưng Long nguyên niên) thì Trần Phu lúc này làm Thượng thư Bộ lễ. Có lẽ *Cương mục* lầm.